|  |
| --- |
| QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050  **QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  **“Xây dựng các quan điểm, kịch bản, mục tiêu; xác định các khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh”**  **-----------------------------**    **Quảng Nam, năm 2022** |

# MỤC LỤC

I. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ 2

1.1. Tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng 2

1.2. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người 3

1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế 4

1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020 7

1.5. Đánh giá khả năng huy động vốn đầu tư phát triển 9

1.6. Quy mô dân số, lực lượng lao động, giải quyết việc làm 12

II. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC 14

2.1. Đánh giá các điểm mạnh và các điểm yếu 14

2.2. Đánh giá các cơ hội và các thách thức 23

III. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 30

3.1. Bối cảnh thế giới và trong nước giai đoạn đến năm 2030 30

3.2. Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức,

sắp xếp không gian phát triển của tỉnh 34

3.3. Các quan điểm phát triển 35

3.4. Các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển 36

3.5. Xác định các khâu đột phá và các nhiệm vụ trọng tâm

cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch 48

# I. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

## 1.1. Tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng

*Giai đoạn 2011 – 2015*: Tăng trưởng kinh tế Quảng Nam đã đạt bình quân 10,0%/năm; cao hơn 70% tăng trưởng chung của cả nước trong cùng giai đoạn (5,9%/năm). Đóng góp lớn cho kết quả này là ngành công nghiệp – xây dựng, tăng trưởng bình quân 15,6%/năm, đóng góp gần 4,3 điểm %, tương đương 43,0% tốc độ tăng trưởng chung của kinh tế Quảng Nam. Tăng trưởng ngành công nghiệp – xây dựng đạt cao chủ yếu nhờ ngành công nghiệp chế tác tăng trưởng rất nhanh (bình quân 22,9%/năm). Cũng trong giai đoạn này, ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân hơn 7,7%/năm; cao hơn bình quân chung của cả nước (6,68%/năm) do Quảng Nam có lợi thế rất lớn về thương mại và du lịch. Quảng Nam đã tận dụng được tiềm năng này thu hút đầu tư các doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài và cung ứng các dịch vụ liên quan đến du lịch. Ngành dịch vụ đóng góp gần 2,93 điểm %, tương đương 29,4% vào tăng trưởng chung. Ngành nông lâm ngư nghiệp cũng đạt tăng trưởng khá cao, bình quân hơn 5,1%/năm, cao gấp 1,6 lần tăng trưởng của ngành nông lâm ngư nghiệp cả nước (3,12%/năm). Ngành nông lâm ngư nghiệp đã đóng góp 0,84 điểm %, tương đương 8,46% vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Đáng chú ý là thuế và trợ cấp chiếm tỉ trọng khá lớn trong GRDP của Quảng Nam, vì vậy đóng góp quan trọng cho tăng trưởng chung, bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt 1,91 điểm %, tương đương hơn 19,1% vào tăng trưởng chung.

**Bảng 1**: Tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh và GRDP các ngành kinh tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2011** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2011-2015** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| GDP nền kinh tế | **7,7** | **18,3** | **18,6** | **5,2** | **8,0** | **4,3** | **-5,5** | **9,98** | **5,84** | **7,89** |
| Nông, lâm, thuỷ sản | - | 6,8 | 3,4 | 4,9 | 4,4 | 1,7 | 3,6 | 5,12 | 3,60 | 4,35 |
| CN-XD | - | 34,1 | 26,4 | 3,4 | 11,9 | 4,0 | -3,3 | 15,62 | 8,03 | 11,76 |
| Dịch vụ | - | 8,3 | 9,6 | 7,2 | 7,1 | 5,7 | -8,2 | 7,71 | 4,07 | 5,87 |
| Thuế trừ trợ cấp | - | 26,3 | 35,0 | 5,3 | 5,4 | 3,9 | -10,2 | 10,80 | 6,94 | 8,85 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

*Giai đoạn 2016 – 2019*: Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam phát triển thuận lợi, kinh tế Quảng Nam đã nối tiếp xu hướng tăng trưởng nhanh của giai đoạn 2011 – 2015. Tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt bình quân 8,9%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước (6,78%/năm). Tăng trưởng ngành công nghiệp – xây dựng vẫn duy trì được tăng trưởng khá cao, đạt bình quân 11,1%/năm, đóng góp 3,60 điểm %, tương đương 45,4% vào tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ đã giảm nhẹ so với giai đoạn 2011 – 2015, đạt bình quân 7,4%/năm, đóng góp của ngành vào tăng trưởng chung là 2,59 điểm %, tương đương 29,1%. Trong khi đó, tăng trưởng ngành nông lâm ngư nghiệp đã giảm xuống khá nhiều, đạt gần 3,6%/năm, dẫn đến đóng góp của ngành vào tăng trưởng chung chỉ đạt 0,48 điểm %, tương đương 5,42%. Thuế và trợ cấp vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng GRDP, đạt 2,2 điểm %, tương đương hơn 24,8%.

*Năm 2020:* Cuộc khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới và Việt Nam[[1]](#footnote-1). Tăng trưởng kinh tế Quảng Nam sụt giảm -5,5%; trong đó ngành dịch vụ có mức giảm mạnh nhất, -8,15%, ngành công nghiệp – xây dựng giảm -3,27%. Ngành nông lâm ngư nghiệp vẫn duy trì được sản xuất ổn định, đạt tăng trưởng 3,64%.

Tăng trưởng GRDP năm 2020 giảm, dẫn đến tăng trưởng GRDP bình quân của giai đoạn 2016 – 2020 chỉ đạt khoảng 5,8%/năm, thấp hơn so với cả nước (6,0%/năm) và thấp hơn so với mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 10,0% - 10,5%/năm được đề ra trong Quyết định số 553/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Nhìn tổng thể kinh tế Quảng Nam tăng trưởng nhanh hơn trung bình cả nước và các tỉnh/thành phố khác. Tính chung giai đoạn 2011 – 2020, tăng trưởng kinh tế Quảng Nam bình quân đạt 7,9%/năm (kinh tế cả nước tăng trưởng bình quân xấp xỉ 6,0%/năm). So sánh với các tỉnh trong Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, tăng trưởng kinh tế Quảng Nam đứng thứ 3, sau Hà Tĩnh (10.3%/năm) và Ninh Thuận (9,0%/năm).

## 1.2. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

Quảng Nam có quy mô nền kinh tế khá lớn so với các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, thu nhập bình quân đầu người đã đạt tương đương cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Quảng Nam rất nhanh, cao hơn bình quân cả nước và nhiều tỉnh trong Vùng, vì vậy quy mô nền kinh tế tỉnh cũng tăng nhanh, đã nằm trong nhóm 20 tỉnh/thành phố lớn nhất Việt Nam và đứng thứ tư trong Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tính đến năm 2020, quy mô kinh tế Quảng Nam đạt gần 57,6 nghìn tỉ đồng.

**Hình 1**: Tương quan so sánh về quy mô nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng GRDP giữa Quảng Nam và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

|  |
| --- |
|  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam, các tỉnh lân cận và tính toán của Liên danh tư vấn*.

Thu nhập bình quân đầu người ở Quảng Nam đã tăng từ 22,2 triệu đồng năm 2011 lên đạt 62,9 triệu đồng, tương đương 2.721 USD năm 2020, xấp xỉ mức trung bình của cả nước (đạt gần 64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD). Trong giai đoạn 2011 – 2020, Quảng Nam đã nhanh chóng bắt kịp mức bình quân cả nước, từ thấp hơn so với trung bình cả nước 30,2% năm 2011 đến đạt tương đương vào năm 2016.

## 1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.3.1. *Năng suất lao động*

Tính đến năm 2020, năng suất lao động tính theo giá hiện hành của Quảng Nam đạt hơn 110 triệu đồng; xấp xỉ mức năng suất lao động của cả nước (đạt gần 118 triệu đồng – theo Niên giám thống kê 2020). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của Quảng Nam cao hơn bình quân cả nước, giai đoạn 2011 – 2015; đạt 8,56%/năm, bằng 196,9% so với bình quân cả nước, giai đoạn 2016 – 2020, tăng trưởng năng suất lao động của Quảng Nam đạt 5,56%; bằng 96,1% so với cả nước.

Mức năng suất lao động ngành nông nghiệp ở Quảng Nam tương đối thấp, phản ánh nông nghiệp không phải là thế mạnh của tỉnh. Năng suất lao động ngành nông lâm ngư nghiệp theo giá hiện hành đạt 41,3 triệu đồng năm 2020; thấp hơn bình quân cả nước (đạt 53,4 triệu đồng). Giai đoạn 2011 – 2020, năng suất lao động ngành công nghiệp – xây dựng tăng trưởng bình quân 3,86%/năm (cả nước đạt 2,4%/năm); trong đó năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,31%/năm (cả nước 4,7%/năm). Nguyên nhân là do các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Quảng Nam là các ngành sử dụng nhiều công nghệ và vốn hơn so với các ngành thâm dụng lao động ở mức cao trên bình diện cả nước (như dệt may, giày da, lắp ráp sản phẩm và linh kiện điện tử, chế biến thủy hải sản,...). Quảng Nam là tỉnh có thế mạnh về du lịch nhưng mức năng suất lao động ngành dịch vụ ở thấp hơn so với cả nước. Tính đến năm 2020, mức năng suất lao động ngành dịch vụ theo giá hiện hành đạt 123,6 triệu đồng (cả nước đạt 135,1 triệu đồng). Mức năng suất lao động ngành dịch vụ ở Quảng Nam được cải thiện qua các năm, đạt tăng trưởng khoảng 2,03%/năm giai đoạn 2011 – 2020.

**Bảng 3**: Năng suất lao động theo giá hiện hành và tăng trưởng năng suất lao động (theo giá so sánh) các ngành kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

| **Chỉ tiêu** | **2011** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2011-2015** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức năng suất lao động, triệu đồng | | | | | | | Tăng trưởng năng suất lao động, % | | |
| Nền kinh tế | 39,6 | 71,7 | 86,9 | 94,6 | 106,7 | 113,5 | 110,1 | 7,5 | 9,3 | 8,4 |
| - Nông, lâm, thuỷ sản | 15,2 | 20,6 | 25,8 | 28,7 | 32,7 | 38,7 | 41,3 | 7,0 | 0,8 | 3,9 |
| - CN-XD | 86,5 | 118,7 | 118,4 | 118,4 | 139,3 | 124,9 | 118,6 | 3,1 | 1,0 | 2,0 |
| - Dịch vụ | 62,2 | 83,4 | 106,8 | 114,1 | 114,6 | 121,1 | 123,6 | 12,9 | 0,1 | 6,3 |

*Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

- Tăng trưởng năng suất lao động của Quảng Nam do nhiều yếu tố ảnh hưởng, bao gồm:

+ Chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang khu vực phi nông nghiệp có năng suất lao động cao, tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động. Tỉ trọng lao động làm việc trong ngành nông lâm ngư nghiệp ở Quảng Nam đã giảm rất nhanh, từ 61,0% năm 2010 xuống 38,5% năm 2020. Chính vì vậy, chuyển dịch cơ cấu lao động đã đóng góp 3,8 điểm % vào tăng trưởng năng suất lao động của Quảng Nam.

+ Quảng Nam đã rất thành công trong huy động vốn đầu tư của các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước, hình thành hệ sinh thái công nghiệp với các doanh nghiệp có năng lực công nghệ, vì vậy sự cải thiện năng suất nội ngành là yếu tố chính đóng góp cho tăng trưởng năng suất lao động, đạt 4,7 điểm %. Yếu tố này chiếm 55,3% mức tăng năng suất lao động giai đoạn 2011 – 2020. Ngoài ra, năng suất lao động nội ngành được cải thiện còn do trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động được cải thiện rất nhanh. Theo số liệu của Sở Lao động thương binh và các vấn đề xã hội, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 25,0% năm 2020, cao hơn bình quân cả nước (24,1%). Bên cạnh những kết quả này, trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế, đan xen giữa các công nghệ tiên tiến, trung bình và lạc hậu.

**Hình 3**: So sánh các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động của Quảng Nam và cả nước, %

|  |  |
| --- | --- |
| 6.a Quảng Nam | 6.b Cả nước |
|  |  |

*Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam và cả nước*.

+ Các yếu tố về năng lực cạnh tranh: Theo công bố của VCCI về điểm số PCI và vị trí xếp hạng của Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy Quảng Nam là tỉnh có năng lực cạnh tranh cao, môi trường kinh doanh ở Quảng Nam thuận lợi, thân thiện với các doanh nghiệp. Việc duy trì khả năng vượt trội về môi trường kinh doanh là rất quan trọng đối với Quảng Nam trong bối cảnh cạnh tranh giữa các tỉnh ở Duyên hải miền Trung trong thu hút đầu tư.

Công tác cải cách hành chính được tăng cường, thường xuyên rà soát để cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư. Năm 2020, Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh đạt điểm trung bình cao (đứng thứ 21/63 tỉnh/thành phố).

1.3.2. *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển*

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Quảng Nam là rất tốt. Nguyên nhân quan trọng của thành công này là do kinh tế tư nhân ở Quảng Nam chiếm tỉ trọng rất cao so với các tỉnh khác cũng như bình quân cả nước. Năm 2020, kinh tế tư nhân đóng góp 42,2% GRDP và 25,7% tổng vốn đầu tư.

1.3.3. *Hiệu quả về mặt xã hội*

Sự cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế Quảng Nam còn được phản ảnh ở các chỉ tiêu xã hội. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư, thu nhập bình quân người 1 tháng đã được cải thiện, từ mức 935 nghìn VNĐ/tháng năm 2010 lên mức 3,6 triệu/tháng. Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều ở Quảng Nam năm 2020 giảm xuống còn 5,23%; thấp hơn trung bình Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 6,5%. Kết quả này phản ánh sự cải thiện trong tính bao trùm và bền vững của tăng trưởng. Những chỉ tiêu phát triển khác cũng đạt được ở mức cao, ví dụ như tỉ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 95,8% năm 2020.

## 1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

1.4.1. *Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GRDP ngành kinh tế*

Giai đoạn 2011 – 2020, cơ cấu kinh tế Quảng Nam đã chuyển dịch rất nhanh nhờ đột phá ở các ngành công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 2010 – 2020, cơ cấu kinh tế GRDP theo giá hiện hành đã chuyển dịch nhanh theo hướng giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp, cụ thể là tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp trong GRDP giảm 7,0 điểm phần trăm từ 21,4% năm 2011 xuống còn 14,5% năm 2020 (tương đương cả nước, 14,85%). Trong khi đó tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tương đối ổn định, chiếm 32,9% và 34,7% vào năm 2020. Đáng chú ý là tỉ trọng thuế trừ trợ cấp ở Quảng Nam khá cao và có xu hướng tăng, chiếm 17,9% GRDP giá hiện hành năm 2020.

**Bảng 4**: Chuyển dịch cơ cấu GRDP các ngành kinh tế, %

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** | **2011-2015** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| Tổng GDP | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |  |  |  |
| Nông, lâm, thuỷ sản | 17,4 | 14,7 | 12,7 | 14,5 | -2,7 | -0,3 | -3,0 |
| Công nghiệp-xây dựng | 33,6 | 36,3 | 33,1 | 32,9 | 2,7 | -3,4 | -0,7 |
| Dịch vụ | 37,5 | 31,4 | 35,1 | 34,7 | -6,1 | 3,3 | -2,8 |
| Thuế trừ trợ cấp | 11,5 | 17,7 | 19,1 | 17,9 | 6,1 | 0,3 | 6,4 |

*Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

1.4.2. *Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế*

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở Quảng Nam là rất ấn tượng, phản ánh sự phát triển các ngành công nghiệp đã tạo sức hút mạnh mẽ lao động ra khỏi ngành nông lâm ngư nghiệp. Lao động ngành nông lâm ngư nghiệp giảm bình quân -3,7%/năm giai đoạn 2011 – 2020. Trong khi đó, lao động các ngành phi nông nghiệp tăng bình quân 5,5%/năm trong cùng giai đoạn, trong đó đáng chú ý là lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 8,2%/năm. Chính vì vậy, tỉ trọng lao động ngành nông lâm ngư nghiệp đã giảm rất nhanh, từ 56,6% năm 2011 xuống 38,5% năm 2020. So sánh với cả nước, tỉ trọng lao động ngành nông lâm ngư nghiệp ở Quảng Nam vẫn cao hơn bình quân cả nước (33,1%) nhưng tốc độ chuyển dịch cơ cấu của Quảng Nam nhanh hơn rất nhiều, đạt bình quân 2,25%/năm, trong khi cả nước đạt bình quân 1,5%/năm.

**Bảng 5**: Chuyển dịch cơ cấu lao động các ngành kinh tế, %

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2010** | **2015** | **2019** | **2020 ước** | **2011-2015** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| Tổng GDP | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |  |  |  |
| Nông, lâm, thuỷ sản | 61,0 | 51,1 | 37,1 | 38,5 | -9,9 | -12,6 | -22,5 |
| Công nghiệp-xây dựng | 15,9 | 21,9 | 30,1 | 30,6 | 6,0 | 8,6 | 14,7 |
| Dịch vụ | 23,1 | 27,0 | 32,9 | 30,9 | 3,9 | 3,9 | 7,8 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

1.4.3. *Xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước hiện giữ vai trò động lực cho kinh tế Quảng Nam về tăng trưởng, đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm cũng như đóng góp cho ngân sách. Khu vực kinh tế này chiếm tỉ trọng “áp đảo” trong cơ cấu GRDP và vốn đầu tư theo phần kinh tế, chiếm 63,0% và 43,6% vào năm 2020. Ngoài ra, 86,3% lao động ở Quảng Nam đang làm việc trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Phần lớn thu ngân sách của Quảng Nam do Tập đoàn ThaCo và các doanh nghiệp tư nhân đóng góp.

**Bảng 6**: Chuyển dịch cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế, %

|  | **2010** | **2015** | **2019** | **2020 ước** | **2011-2015** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng GDP | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |  |  |  |
| - Khu vực KTNN | 20,8 | 17,3 | 13,6 | 12,7 | -3,5 | -4,6 | -8,1 |
| - Khu vực ngoài KTNN | 62,4 | 60,1 | 60,9 | 63,0 | -2,4 | 2,9 | 0,6 |
| - Khu vực FDI | 5,2 | 5,0 | 6,3 | 6,4 | -0,2 | 1,4 | 1,2 |
| - Thuế trừ trợ cấp | 11,5 | 17,7 | 19,1 | 17,9 | 6,1 | 0,3 | 6,4 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

Quảng Nam là một trong số các tỉnh ở Việt Nam đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 197 dự án đang hoạt động với quy mô vốn đăng ký hơn 5,8 tỉ USD. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm gần 30% tổng vốn đầu tư phát triển. Tuy nhiên, khu vực này hiện đóng góp chỉ khoảng 6,5% GRDP theo giá hiện hành. Các dự án đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như quần áo, giày dép các loại, chế biến thủy hải sản và sản xuất bia.

Khu vực kinh tế Nhà nước ở Quảng Nam ngày càng thu hẹp quy mô, giảm từ 20,8% GRDP theo giá hiện hành năm 2010 xuống còn 12,7% năm 2020. Bên cạnh các hoạt động quản lý nhà nước, khu vực kinh tế này chỉ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất than và kiểm soát mạng lưới phân phối điện.

## 1.5. Đánh giá khả năng huy động vốn đầu tư phát triển

1. Quảng Nam đã huy động được quy mô khá lớn vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư tư nhân và vốn FDI giữ vai trò chủ đạo

Quy mô vốn đầu tư phát triển của Quảng Nam đạt 217 nghìn tỉ đồng, tương đương 10 tỉ USD trong giai đoạn 2011 – 2020. Năm 2019, tổng mức đầu tư đạt hơn 33 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 2,88 lần so với năm 2010. Năm 2020, huy động vốn đầu tư phát triển khó khăn hơn, chỉ đạt hơn 28,7 nghìn tỉ đồng. Tính chung trong giai đoạn 2011 – 2020, vốn đầu tư phát triển tăng bình quân 12,5%/năm.

Vốn đầu tư ở Quảng Nam tăng nhanh là do vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là vốn đầu tư của các doanh nghiệp ở mức hai con số trong nhiều năm. Nguồn vốn này tăng trưởng 22,9% giai đoạn 2011 – 2020, trong đó vốn đầu tư của các doanh nghiệp tăng 19,7%/năm. Bên cạnh đó, Quảng Nam cũng đã thu hút được nhiều dự án vốn FDI, đáng kể nhất là giai đoạn 2016 – 2019, vốn FDI đã tăng trưởng bình quân 64,8%/năm.

**Bảng 7**: Vốn đầu tư phát triển (giá hiện hành) theo thành phần kinh tế

| **Chỉ tiêu** | **2011** | **2015** | **2019** | **2020** | **2011-2015** | **2016-2019** | **2016-2020** | **2011-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng vốn đầu tư | 12.675 | 20.789 | 33.067 | 28.743 | **12,6** | **12,3** | **6,7** | **12,5** |
| - Khu vực KTNN | 9.132 | 11.834 | 9.061 | 7.880 | 8,3 | -6,5 | -7,8 | 1,5 |
| - Khu vực ngoài KTNN | 2.553 | 7.652 | 14.401 | 13.313 | 27,7 | 17,1 | 11,7 | 22,9 |
| + Doanh nghiệp | 1.612 | 2.638 | 8.757 | 7.393 | 8,8 | 35,0 | 22,9 | 19,7 |
| + Dân cư | 941 | 5.014 | 5.644 | 5.920 | 57,5 | 3,0 | 3,4 | 30,4 |
| - Khu vực FDI | 989 | 1.303 | 9.604 | 7.550 | 0,5 | 64,8 | 42,1 | 25,2 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

Tỉ trọng đầu tư trên GRDP của Quảng Nam đạt mức khá cao và vượt trên bình quân chung cả nước trong giai đoạn 2011 – 2015, nhưng tỉ trọng này chỉ giao động quanh ngưỡng 30% trong 5 năm tiếp theo và thấp hơn bình quân cả nước. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là là do quy mô kinh tế (tính theo GRDP giá hiện hành) của Quảng Nam mở rộng rất nhanh.

**Hình 4**: Tỉ trọng vốn đầu tư phát triển trên GRDP của Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020, %

|  |
| --- |
|  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam và Niên giám thống kê 2020*.

2. Quảng Nam đã chuyển dịch rất mạnh cơ cấu vốn đầu tư phát triển với mở rộng nhanh chóng của tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước và vốn FDI.

- Giai đoạn 2011 – 2015, vốn đầu tư từ kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất cho dù có xu hướng giảm từ 72,0% năm 2011 xuống trên 56,9% năm 2015. Tổng các nguồn từ từ ngân sách nhà nước và vốn vay đạt khoảng 43,7 nghìn tỉ đồng, đóng góp hơn 80% tổng nguồn vốn này. Đây là giai đoạn Quảng Nam được đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng như có hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Chu Lai, nâng cấp hạ tầng sân bay Chu Lai, các loại hạ tầng khác. Trong khi đó, đầu tư của các thành phần kinh tế khác tuy tăng trưởng rất nhanh nhưng quy mô còn thấp. Trong giai đoạn này, Quảng Nam thu hút được 49 dự án FDI với tổng vốn FDI cam kết đạt 383,8 triệu USD và giải ngân đạt 94,43 triệu USD. Đóng góp của vốn FDI vào tổng tổng đầu tư chỉ 6,7%.

- Giai đoạn 2016 – 2020, tổng vốn đầu tư từ kinh tế ngoài Nhà nước tăng rất nhanh, dẫn đến tỉ trọng vốn đầu tư của thành phần kinh tế này tăng từ 36,8% năm 2015 lên 46,3% năm 2020. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp trong nước đã đầu tư rất nhiều vào Quảng Nam, đạt gần 40,8 nghìn tỉ đồng.

- Quảng Nam đã thu hút 102 dự án FDI trong giai đoạn 2016 – 2020 với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 750 triệu USD và vốn giải ngân đạt gần 90 triệu USD. Tỉ trọng đóng góp vào tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế có vốn FDI đã tăng từ 6,3% năm 2015 lên 26,3% năm 2020. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là khu vực kinh tế có vốn FDI chỉ đóng góp khoảng hơn 6,0% vào GRDP.

**Hình 5**: Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế giai đoạn 2011 – 2020, %

|  |
| --- |
|  |

*Nguồn: Tổng hợp từ các niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

3. Quảng Nam sử dụng vốn đầu tư phát triển có hiệu quả, đặc biệt là ngành công nghiệp – xây dựng

Quảng Nam có quy mô đầu tư lớn, tập trung vào các ngành kinh tế thâm dụng vốn cũng như đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhưng hiệu quả đầu tư của Quảng Nam là khá tốt, thể hiện ở chỉ số ICOR trung bình của kinh tế tỉnh khá thấp so với bình quân cả nước. Chỉ số ICOR trung bình của kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 4,28; thấp hơn nhiều so với cả nước (6,95), trong đó: (i) Giai đoạn 2011 – 2015, hệ số ICOR đạt mức 4,04; trong khi đó hệ số ICOR của cả nước đạt 6,25; (ii) Giai đoạn 2016 – 2020, hệ số ICOR tăng lên 5,78 nhưng chủ yếu do kinh tế Quảng Nam tăng trưởng -5,5% năm 2020, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế, nhưng vẫn thấp hơn bình quân cả nước (7,77).

Chỉ số ICOR của các ngành cũng cho thấy: (i) Ngành nông lâm ngư nghiệp: là ngành có hiệu quả đầu tư tốt nhất. Hệ số ICOR của ngành giai đoạn 2011 – 2020 chỉ khoảng 2,2. Kết quả này do nhiều nguyên nhân, bao gồm: Quảng Nam có nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao, dựa trên những điều kiện tự nhiên thuận lợi. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp ở Quảng Nam là rất lớn, gồm hơn 1,5 triệu người dân và hơn 7,7 du khách hàng năm, tạo thuận lợi cho hiệu quả sản xuất theo quy mô; (ii) Ngành công nghiệp – xây dựng: Hiệu quả đầu tư của ngành khá cao, chỉ số ICOR giai đoạn 2011 – 2020 chỉ khoảng 3,0. Kết quả này phản ánh đầu tư của khu vực tư nhân và FDI đang phát huy hiệu quả; (iii) Ngành dịch vụ: là ngành có hiệu quả đầu tư tương đối thấp. Hệ số ICOR của ngành đạt 7,5 giai đoạn 2011 – 2015 và 13,3 giai đoạn 2016 – 2020. Nguyên nhân là do khủng hoảng dịch bệnh đã ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng ngành dịch vụ trong năm 2020, dẫn đến hiệu quả đầu tư giảm.

## 1.6. Quy mô dân số, lực lượng lao động, giải quyết việc làm

Tính đến hết năm 2020, quy mô dân số trung bình của Quảng Nam là 1.505 nghìn người. Cơ cấu dân số của Quảng Nam khá trẻ và đang trong thời kỳ “Dân số vàng” do tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm gần 60,0% tổng dân số, trong đó 41,2% là dân số có độ tuổi từ 15-50 tuổi.

Lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng nhanh, từ gần 153 nghìn người năm 2011 lên 212,43 nghìn người năm 2020, tăng bình quân 3,73%/năm; dẫn đến cơ cấu lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng từ 18,47% năm 2022 lên 24,38% năm 2020. Xu hướng này phù hợp với chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp, tăng tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 859,7 nghìn người, giảm trên 12 nghìn người so với năm trước. Cơ cấu lao động chuyển dịch rất nhanh theo hướng giảm mạnh số lượng và tỉ trọng lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp. Tỉ trọng lao động làm việc trong ngành nông lâm ngư nghiệp năm 2020 là 38,5%. Quảng Nam đã nhanh chóng bắt kịp và vượt mức bình quân cả nước về tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo. Tỉ lệ này đã tăng từ 10,4% năm 2010 lên trên 25,0% năm 2020; cao hơn bình quân Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (22,7%) và bình quân cả nước (24,1%).

**Bảng 8**: So sánh tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo một số tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016 – 2020

|  | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thừa Thiên - Huế | 23,9 | 24,3 | 22,7 | 22,7 | 25,0 |
| Đà Nẵng | 41,7 | 40,9 | 42,6 | 44,6 | 44,0 |
| Quảng Nam | 16,5 | 18,1 | 20,3 | 18,7 | 21,5 |
| Quảng Ngãi | 17,9 | 18,3 | 18,2 | 20,9 | 22,0 |
| Bình Định | 15,5 | 16,9 | 21,2 | 19,2 | 21,8 |
| *Vùng KTTĐMT* | *19,5* | *20,5* | *21,3* | *21,5* | *22,7* |
| *Cả nước* | **20,4** | **21,6** | **22,0** | **22,8** | **24,1** |

*Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và số liệu của Sở Lao động, thương binh và các vấn đề xã hội tỉnh Quảng Nam*.

Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở Quảng Nam ngày càng tăng, hướng mạnh vào các ngành kỹ thuật, cụ thể là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung và bậc cao tăng từ 30,3 nghìn và 29,0 nghìn lao động năm 2011 lên 34,47 nghìn và 50,46 nghìn lao động năm 2019. Năm 2020, số lượng lao động kỹ thuật bậc trung giảm xuống 28,24 nghìn lao động do nhiều cơ sở sản xuất tạm ngừng hoạt động và thuê lao động. Đáng chú ý nhất là số lượng thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị tăng gấp gần 4 lần. Trong khi đó, số lượng lao động trong nông lâm ngư nghiệp giảm chỉ còn khoảng 1/3 so với năm 2011.

**Bảng 9**: Một số nhóm lao động phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

| Chỉ tiêu | Đvt | Năm 2011 | Năm 2015 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lao động theo nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nhà lãnh đạo | Ngh.người | 10,0 | 6,7 | 10,9 | 11,4 | 11,5 | 9,1 |
| - Chuyên môn kỹ thuật bậc cao | - | 29,0 | 37,3 | 47,1 | 44,9 | 50,5 | 50,2 |
| - Chuyên môn kỹ thuật bậc trung | - | 30,3 | 29,0 | 30,9 | 32,1 | 34,5 | 28,2 |
| - Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị | - | 29,5 | 35,4 | 38,1 | 47,9 | 64,1 | 112,2 |
| Lao động theo vị thế việc làm |  |  |  |  |  |  |  |
| - Làm công ăn lương | - | 242,0 | 323,0 | 351,0 | 369,3 | 412,5 | 411,5 |
| - Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh | - | 18,7 | 20,9 | 10,7 | 17,0 | 33,8 | 25,1 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam*.

Tuy nhiên, chất lượng nhân lực của Quảng Nam còn nhiều hạn chế, cụ thể như sau: (i) Khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch rất lớn về tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp; (ii) số lượng sinh viên theo học các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đang ngày càng tăng (từ 7.535 sinh viên năm 2016 tăng lên 9.340 sinh viên năm 2020) nhưng số sinh viên tốt nghiệp ra trường lại rất thấp và có xu hướng giảm dần. Tương tự, số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học trên địa bàn tỉnh cũng giảm (từ 3.978 sinh viên năm 2016 xuống còn 1.561 sinh viên năm 2020); (iii) Nguồn nhân lực của tỉnh Quảng Nam về trình độ chuyên môn phục vụ cho các dự án đầu tư tại vùng phía Đông còn hạn chế, đặc biệt là đội ngũ lao động lành nghề, các chuyên gia kỹ thuật và quản lý giỏi, có trình độ ngoại ngữ.

# II. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

## 2.1. Đánh giá các điểm mạnh và các điểm yếu

## *a. Luận chứng về các điểm mạnh*

1. Quảng Nam có vị trí địa lý mang đến những lợi thế chiến lược về chính trị, kinh tế, văn hóa và đối ngoại.

- Vị trí địa lý thuận lợi cho giao thông hàng hải là cơ sở quan trọng để Quảng Nam trở thành địa phương có khu kinh tế mở đầu tiên cùng với nhiều khu công nghiệp nằm ven biển, hết sức thuận lợi cho các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Quảng Nam nằm trên các tuyến, các trục vận tải trọng yếu như gần tuyến hàng hải quốc tế Bắc Nam, rất thuận lợi cho phát triển thương mại trong và ngoài nước dọc theo tuyến đường xuyên Á. Quảng Nam nằm trên các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 1A, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, các tuyến quốc lộ thuộc Hành lang kinh tế Đông – Tây nối với các tỉnh Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan. Cùng với nhiều hải cảng ven biển như cảng Đà Nẵng có khả năng tiếp nhận tàu 50.000 DWT, cảng Kỳ Hà, Tam Hiệp có khả năng tiếp nhận tàu 20.000 DWT. Nhờ những lợi thế này, thực tiễn và triển vọng phát triển lâu dài của Quảng Nam sẽ phụ thuộc vào việc khai thác điểm mạnh này.

- Nằm trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, lân cận các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn là thành phố Đà Nẵng, Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi) cũng là một lợi thế cho tỉnh về hạ tầng liên vùng, phát triển nguồn nhân lực và phát triển dịch vụ. Tác động lan tỏa từ sự phát triển của trung tâm kinh tế và vận tải Đà Nẵng, nơi có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong khu vực, ảnh hưởng tích cực đối với Quảng Nam trong các lĩnh vực có thể liên kết phát triển, như: du lịch, vận tải, sản xuất sản phẩm nông sản phục vụ tiêu dùng cho thị trường Đà Nẵng,…

- Khoảng cách địa lý giữa Quảng Nam và các nền kinh tế phát triển năng động nhất Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore chỉ khoảng 2-5 giờ bay. Ưu điểm này hoàn toàn có thể được khai thác hiệu quả nhờ sân bay Chu Lai, đang được dự kiến nâng cấp thành sân bay quốc tế cấp 4F. Đáng chú là khoảng cách giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với sân bay quốc tế Đà Nẵng và sân bay Chu Lai chỉ khoảng 30 phút di chuyển.

- Với vị trí ở điểm giao cắt giữa các địa phương trong vùng miền Trung, Vùng Tây Nguyên, nước Lào và gần phía Đông bắc Thái Lan, Quảng Nam là nơi hội tụ các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển, rất thuận lợi cho giao lưu các hoạt động kinh tế về du lịch, buôn bán, thương mại, sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ giữa các quốc gia, các vùng miền. Từ thế kỷ 16, đô thị Hội An của Quảng Nam đã là địa điểm giao thương của các quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Ấn Độ, Tây Ban Nha, tạo nên sự giao lưu về thương mại, văn hóa và đối ngoại. Các giá trị này vẫn còn lưu dấu đến ngày nay và trở thành di sản văn hóa cũng như sức hút mạnh mẽ đối với các du khách. Hiện nay, tập đoàn ThaCo đang đầu tư lớn vào nhiều lĩnh vực ở Gia Lai, tạo nên kết nối kinh tế giữa Quảng Nam và vùng Tây Nguyên rộng lớn và xa hơn là kết nối với Thái Lan, Lào và Campuchia, phát huy tiềm năng, lợi thế của cả hai địa phương và các vùng lãnh thổ ở Bán đảo Đông Dương.

2. Sở hữu nhiều tài nguyên có giá trị rất cao, độc đáo, tạo nên lợi thế vượt trội của Quảng Nam so với các địa phương khác, giữ vai trò là nhân tố quan trọng trong Chiến lược phát triển du lịch Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

- Tài nguyên du lịch tạo nên vị thế vượt trội của Quảng Nam khi so sánh với các địa phương khác và các nước trong khu vực. Quảng Nam giữ vị trí quan trọng trên bản đồ các di sản vật thể và phi vật thể của Việt Nam và thế giới, trung tâm là các di sản tầm cỡ quốc tế và quốc gia như phố cổ Hội An (được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới năm 2009, được bình chọn là địa điểm du lịch hàng đầu Châu Á), Khu Đền tháp Mỹ Sơn (được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới năm 1999), Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, Phật Viện Đồng Dương, Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh. Đóng góp quan trọng vào tài nguyên du lịch ở Quảng Nam còn có Nghệ thuật bài chòi được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh các di sản, di tích, thắng cảnh, các bãi biển ở Quảng Nam có độ dốc ít, cát mịn, nước biển trong xanh và có độ mặn vừa phải cùng với các đảo ven bờ cũng rất có giá trị cho du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái. Nhờ môi trường trong lành, cảnh quan hấp dẫn, Quảng Nam đã xây dựng và vận hành 03 sân golf 18 lỗ, rộng hàng trăm ha, được đầu tư hiện đại, trong đó có sân golf Hoiana Shores Golf Club là sân golf tiêu chuẩn Championship đầu tiên của Việt Nam. Các sân golf nhắm vào phân khúc du khách cao cấp và các doanh nhân.

- Tỉnh có tài nguyên rừng khá lớn gồm rừng tự nhiên và rừng trồng với mức độ đa dạng cao, phong phú về chủng loại, là nguồn nguyên liệu có giá trị cho chế biến gỗ và lâm sản. Ngoài ra, nhờ khí hậu thích hợp, tỉnh đã bảo tồn và phát triển được các cây dược liệu quý như quế Trà My, sâm Ngọc Linh.

- Tài nguyên biển ở Quảng Nam rất phong phú nhưng có giá trị nhất là mỏ khí đốt “Cá Voi Xanh”, có trữ lượng lên đến 150 tỉ m3 và chỉ cách bờ biển khoảng 90 km. Theo kế hoạch, 2 nhà máy điện khí sẽ được xây dựng tại huyện Núi Thành (Quảng Nam) với tổng công suất 1.500 MW. Bên cạnh đó, trữ lượng hải sản ở vùng biển ven bờ và ngoài khơi Quảng Nam là rất lớn, phong phú về chủng loại, tuy chưa được đánh giá chính xác nhưng nguồn hải sản đánh bắt trên biển Đông và hải sản nuôi trồng hiện nay cung ứng hơn 100 nghìn tấn hải sản các loại mỗi năm, góp phần quan trọng cải thiện thu nhập, cuộc sống của người dân.

- Số lượng và trữ lượng một số loại khoáng sản khá phong phú như than đá, vàng, đá vôi, cát trắng, uranium, titan, thiếc,… Đáng kể nhất là trữ lượng than đá và vàng có thể khai thác được ở quy mô lớn.

- Không gian biển và khí hậu biển trong lành, mát mẻ là điều kiện lý tưởng không chỉ cho du lịch mà còn cho xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, các dịch vụ về biển, các dự án năng lượng tái tạo cũng như thu hút các doanh nhân, các nhà đầu tư đến với Quảng Nam.

- Có thể nói Quảng Nam là tỉnh có tài nguyên đất đai. Trước hết là sở hữu diện tích đất khá rộng lớn trải dài ven biển, rất thuận lợi cho thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn và xây dựng các công trình hạ tầng như sân bay, cảng biển, trung tâm logistic, khu công nghiệp, nhà máy, các tổ hợp du lịch, các sân golf. Hơn nữa, diện tích đất lớn cũng là điều kiện tốt cho phát triển các đô thị ở phía Đông.

3. Hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối Quảng Nam với các tỉnh/thành phố ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới. Nhiều hạ tầng chiến lược được quy tụ tại Khu kinh tế mở Chu Lai là điều kiện thuận lợi cho khu kinh tế này trở thành “trạm trung chuyển quốc tế”, trở thành đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đi các nước trên thế giới.

- Cảng hàng không Chu Lai hiện nay có năng lực khai thác khoảng 1 triệu lượt khách/năm, điều kiện hạ tầng của sân bay rất tốt, diện tích lớn nhất Việt Nam. Theo Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc 2021 – 2030, tầm nhìn 2050, cảng hàng không Chu Lai sẽ được nâng cấp lên cảng hàng không quốc tế, đạt chuẩn 4F. Trong giai đoạn 2021 – 2025, sân bay được đầu tư 11 nghìn tỉ đồng để trở thành sân bay vận chuyển hàng hóa quốc tế, đạt công suất khai thác lên đến 5 triệu lượt khách và 1,5 triệu tấn hàng mỗi năm. Đến năm 2030, nâng cấp lên sân bay 4E, vận chuyển 5 triệu hành khách và 5 triệu tấn hàng/năm. Đến năm 2050, đạt chuẩn 4F, vận chuyển 28 triệu hành khách.

- Cảng biển Kỳ Hà hay cảng biển Chu Lai tại Tam Quang, huyện Núi Thành, có khả năng tiếp nhận tàu trên 20 nghìn tấn. Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cảng biển Chu Lai thuộc Công ty giao nhận – vận chuyển quốc tế Trường Hải (Thilogi) sẽ được nâng cấp lên cảng biển loại 1. Đồng thời, cảng biển này sẽ từng bước chuyển đổi công năng thành khu bến phục vụ dự án khí – điện. Ngoài ra, khu bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa phục vụ trực tiếp KKT mở Chu Lai và vùng phụ cận, có khả năng tiếp nhận tàu trên 50 nghìn tấn.

- Năm 2018, tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi đã được đưa vào khai thác. Tuyến đường có chiều dài 139,52 km, trong đó tuyến cao tốc có chiều dài 131,5 km, đoạn qua Quảng Nam có chiều dài 91,3 km. Tuyến đường này đã rút ngắn thời gian lưu thông giữa các trung tâm tăng trưởng của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, đồng thời các khu công nghiệp và các khu du lịch sẽ có điều kiện phát triển dọc tuyến đường. Cùng với tuyến cao tốc này, hệ thống quốc lộ 1A, đường ven biển Đà Nẵng – Hội An – Chu Lai – Dung Quất, và các tuyến giao thông đường bộ kết nối với các tỉnh lân cận và nước bạn Lào.

- Tuyến đường sắt Bắc – Nam đi qua địa bàn tỉnh hơn 85 km là tuyến vận tải hành khách và hàng hóa quan trọng, tăng cường kết nối giữa khu vực miền Trung và Quảng Nam với cả nước. Đến năm 2030, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam khổ 1,435 m được quy hoạch xây dựng sẽ nâng cao khả năng vận tải hàng hóa, hành khách.

- Bên cạnh các tuyến giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư đầy đủ, trọng tâm là Khu kinh tế mở Chu Lai. Các khu, cụm công nghiệp đều nằm trên các trục giao thông, có hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, cứu hỏa và thông tin liên lạc.

4. Quy mô và cơ cấu kinh tế Quảng Nam đã có sự phát triển vượt bậc, trở thành tỉnh có tiềm lực kinh tế, thị trường thu hút các dự án đầu tư và đóng góp cho ngân sách trung ương

- Sau giai đoạn 10 năm 2011 – 2020, quy mô nền kinh tế, đo bằng GRDP theo giá hiện hành, của Quảng Nam đã tăng gấp hơn 3,3 lần, đưa Quảng Nam trở thành tỉnh có quy mô nền kinh tế lớn thứ 4 trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chỉ đứng sau Thanh Hóa, Nghệ An và Đà Nẵng.

- Cơ cấu kinh tế đã chuyển mạnh sang công nghiệp và dịch vụ, thể hiện rõ ràng nhất là sự chuyển dịch cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động theo hướng giảm mạnh tỉ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp.

- Quy mô vốn đầu tư phát triển của Quảng Nam khá lớn, đạt 217 nghìn tỉ đồng, tương đương khoảng 10 tỉ USD trong giai đoạn 2011 – 2020. Quảng Nam cũng là tỉnh đạt vốn FDI đăng ký cao nhất toàn Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

- Năm 2020, tổng thu ngân sách đạt 40,768 nghìn tỉ đồng, đóng góp chủ yếu cho ngân sách là thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm, Quảng Nam đóng góp cho ngân sách trung ương 10% tổng thu ngân sách.

5. Quảng Nam đã hình thành tiềm lực công nghiệp vượt trội so với nhiều tỉnh trong vùng và cả nước, có sự đa dạng về các ngành công nghiệp và sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phát triển nhanh chóng, gồm nhiều ngành công nghiệp, trong đó ngành công nghiệp cơ khí sản xuất ô-tô là quan trọng nhất. Thành tựu này là nhờ Tập đoàn Trường Hải (ThaCo) đã đầu tư và sản xuất tại Khu kinh tế mở Chu Lai, hình thành một khu công nghiệp tập trung về sản xuất ô-tô đạt tầm cỡ hàng đầu khu vực. Hơn nữa, ThaCo đã hình thành chuỗi giá trị từ nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D), sản xuất linh kiện phụ tùng, lắp ráp ô-tô, vận chuyển và phân phối, bán lẻ ô-tô các loại. Nhờ làm chủ được chuỗi giá trị nên ThaCo là doanh nghiệp Việt Nam đạt tỉ lệ nội địa hóa cao nhất[[2]](#footnote-2). Đáng chú ý là một số dòng xe du lịch của ThaCo đã được xuất khẩu sang các nước ASEAN và gần đây là hợp đồng xuất khẩu sơ mi rơ-moóc sang Mỹ.

- Ngoài ra, các ngành công nghiệp khác như dệt may, thiết bị điện tử, sản xuất thực phẩm, sản xuất sản phẩm gỗ và giấy,… khá phát triển và xuất khẩu sản phẩm đạt kim ngạch hàng trăm triệu USD, một số ngành thu hút được các dự án đầu tư FDI như dệt may, thiết bị điện tử, sản xuất bia. Nhìn về tương lai, Quảng Nam sẽ có ngành công nghiệp điện-khí đốt với sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới.

6. Tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp là ưu điểm vượt trội của Quảng Nam, nhờ đó nhiều tập đoàn kinh tế tư nhân trong nước và tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới đã đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh như ThaCo, VinGroup, SunGroup, Hyundai, Mazda, Suntory-Pepspico.

- Quảng Nam luôn nằm trong nhóm các tỉnh/thành phố được xếp hạng chỉ số PCI tốt và rất tốt. Các doanh nghiệp luôn nhận được sự hỗ trợ của chính quyền, các thủ tục hành chính luôn được rà soát, sửa đổi, thay thế, bãi bỏ để tạo mọi thuận lợi cho các doanh nghiệp. Lãnh đạo tỉnh thường xuyên tổ chức tọa đàm, hội thảo với các doanh nghiệp để quyết khó khăn, thắc mắc của các doanh nghiệp.

- Hiện nay, Quảng Nam đã thành lập trung tâm hành chính công online để phục vụ người dân và cộng đồng doanh nghiệp, minh bạch về thủ tục pháp lý và đơn giản hóa thủ tục. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có mục tiêu tăng 20% tỷ lệ số hóa thủ tục hành chính. Quảng Nam đặt mục tiêu trở thành tỉnh dẫn đầu cả nước về Chính quyền số - Kinh tế số - Xã hội số.

- Việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được Quảng Nam rất quan tâm và đã ban hành các chính sách hỗ trợ.

7. Nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp.

- Quảng Nam hiện có 02 trường đại học, 10 trường cao đẳng, hơn 28 cơ sở đào tạo nghề, 1 trung tâm giới thiệu việc làm, đảm bảo cung ứng nhân lực làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp như cơ khí, may mặc và dịch vụ du lịch.

- Với vị trí gần các thành phố lớn như Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế, người dân Quảng Nam nói chung và người lao động trên địa bàn nói riêng có cơ hội được đào tạo, học hành thuận lợi, vì vậy Quảng Nam có khả năng cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tập đoàn kinh tế.

- Các doanh nghiệp đầu tư vào Quảng Nam được hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động, mặt bằng để mở cơ sở đào tạo, hỗ trợ liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo.

## *b. Luận chứng về các điểm yếu*

1. Quảng Nam nằm khá xa vùng ảnh hưởng lan tỏa của hai trung tâm lớn nhất cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, kinh tế của các tỉnh trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung mang tính cạnh tranh/thay thế hơn là hợp tác/bổ sung

- Mặc dù sân bay Chu Lai và tuyến đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi đã rút ngắn được thời gian di chuyển giữa các tỉnh trong nội vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng khoảng cách giữa Quảng Nam với hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, đặc biệt là về vận tải đường bộ vẫn là rất lớn. Vì vậy, về tổng thể, các tỉnh ở Vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung vẫn tương đối cô lập trong tổng thể cả nước và sản xuất công nghiệp tại Quảng Nam cũng kém liên kết hơn so với các tỉnh/thành phố công nghiệp ở phía Bắc (Hải Hưng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng,...) hay ở phía Nam (Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh).

- Với nhiều điều kiện, lợi thế khá tương đồng, các tỉnh trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cơ bản tập trung khai thác các lĩnh vực như du lịch, điện năng lượng tái tạo, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển. Hiện nay, Vùng có đến 11/18 khu kinh tế ven biển của cả nước, xu hướng này rất dễ dẫn đến nguy cơ các tỉnh trong Vùng cạnh tranh gay gắt để thu hút các doanh nghiệp, các dự án đầu tư, đồng thời đặt ra thách thức cho Quảng Nam phải luôn đổi mới cơ chế, chính sách để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh, tiếp tục tạo sức hút lớn đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư.

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đang thiếu các cơ chế quản trị vùng cũng như các cơ chế liên kết giữa các tỉnh trong vùng, dẫn đến hạn chế sự phát triển của các ngành kinh tế chủ chốt, ví dụ như du lịch biển đảo bị trùng lặp các sản phẩm du lịch, phát triển trung tâm sản xuất ô tô còn thiếu sự phân công lao động và các cơ chế đặc thù hỗ trợ, không tổ chức được mạng lưới các nhà thầu phụ, các doanh nghiệp hỗ trợ ở các tỉnh lân cận.

2. Các nguồn tài nguyên của Quảng Nam rất đa dạng, phong phú, có giá trị kinh tế nhưng các lợi thế này chưa được khai thác hiệu quả, đặc biệt là tài nguyên đất, nước, rừng, biển và khoáng sản

- Quảng Nam là địa phương có nguồn tài nguyên nước phong phú nhờ nhiều con sông chảy qua nhưng địa hình có độ dốc lớn, dẫn đến nhiều nơi bị xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng, nhiều vùng đất bị thoái hóa, nghèo dinh dưỡng. Các công trình thủy lợi chưa hiệu quả về cấp nước cũng như hạn chế lũ lụt.

- Khai thác tài nguyên rừng chưa hợp lý, chưa tạo ra sản lượng lâm sản lớn, diện tích rừng, và đất lâm nghiệp còn bị lấn chiếm.

- Trữ lượng các loại khoáng sản nhiều, đa dạng nhưng khai thác thiếu hiệu quả, thậm chí gây ô nhiễm môi trường.

3. Trình độ và trang bị kỹ thuật của các ngành kinh tế biển còn thấp, lạc hậu xa so với các nước trong khu vực, chưa thực sự tận dụng hiệu quả các lợi thế của biển cho phát triển kinh tế

- Thiếu tự chủ về năng lực khai thác vận tải đường biển và các dịch vụ hàng hải liên quan. Vận tải đường biển tại các bến cảng ở Quảng Nam chủ yếu do các công ty vận tải quốc tế thực hiện, các doanh nghiệp nội địa thực hiện các dịch vụ đơn giản hơn như bốc dỡ, kho bãi, vận chuyển đến bến cảng.

- Nuôi trồng, đánh bắt hải sản xa bờ kém phát triển, các tàu đánh cá của ngư dân chủ yếu là tàu gỗ, số lượng tàu vỏ thép còn ít, trang thiết bị còn thô sơ, dẫn đến năng suất và sản lượng đánh bắt thấp. Các dịch vụ hậu cần và hạ tầng cho nghề cá còn thiếu và kém chất lượng.

- Quảng Nam có các đảo ven biển, nổi tiếng nhất là Đảo Cù Lao Chàm. Tuy nhiên, ngoài giá trị bảo tồn, kinh tế đảo chưa thực sự phát triển cho dù các đảo vẫn đón du khách hàng năm.

4. Ngành công nghiệp còn nhiều hạn chế lớn, chưa thực sự có năng lực cạnh tranh, các dự án FDI đầu tư vào ngành công nghiệp có quy mô nhỏ, khu vực ngoại thương phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý

- Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô tuy phát triển vượt bậc, có những cơ sở sản xuất đạt tầm cỡ khu vực nhưng còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách bảo hộ thị trường nội địa cũng như các ưu đãi của Quảng Nam. Bên cạnh đó, dung lượng thị trường ô tô Việt Nam đang ở mức trung bình trong khu vực ASEAN. Triển vọng phát triển ngành kinh tế này ở Quảng Nam là rất lớn nhưng còn phụ thuộc vào triển vọng kinh tế Việt Nam nói chung do sản phẩm của ngành chủ yếu tiêu thụ trên thị trường nội địa.

- Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, da giày,… hoàn toàn gia công cho nước ngoài, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở mức độ thấp, giá trị gia tăng thấp. Các ngành sản xuất thực phẩm phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chưa tự chủ nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Ngoại trừ các đối tác nước ngoài đang hợp tác với Thaco và một vài thương hiệu lớn, các dự án FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và trung bình, khai thác một vài lợi thế về lao động rẻ trên địa bàn, thiếu liên kết với các doanh nghiệp trong nước.

- Mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây nhưng so với kim ngạch xuất khẩu của cả nước thì Quảng Nam không phải là địa phương mạnh về xuất khẩu[[3]](#footnote-3). Xu hướng này cho thấy Quảng Nam chưa tận dụng hiệu quả vị trí địa lý, hạ tầng đồng bộ, lợi thế của Khu kinh tế mở Chu Lai cũng như bối cảnh Việt Nam đã ký kết và thực hiện 15 FTA, mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu sang các thị trường EU, Trung Quốc, ASEAN,...

5. Các ngành dịch vụ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, dễ tổn thương với các biến động và các cuộc khủng hoảng

- Hàng năm Quảng Nam đón hàng triệu lượt khách du lịch, đặc biệt là du khách quốc tế nhưng thời gian lưu trú ở các khách sạn trên địa bàn hạn chế, chủ yếu lưu trú ở Đà Nẵng và đến thăm các địa điểm du lịch ở Quảng Nam trong ngày. Lộ trình này giảm đi nguồn thu của các cơ sở lưu trú trên địa bàn Quảng Nam, phản ánh ở tỉ lệ khách thuê phòng trên địa bàn chỉ bằng 45-50% tổng số du khách. Nguyên nhân phần nào là do các địa điểm lưu trú và các dịch vụ đi kèm ở các đô thị của Quảng Nam còn kém hấp dẫn hơn so với Đà Nẵng.

- Nằm trên các tuyến giao thông trọng yếu của quốc gia và khu vực nhưng các hạ tầng chiến lược như sân bay Chu Lai, cảng Chu Lai và các tuyến giao thông dọc theo trục Bắc – Nam và Đông – Tây chưa được khai thác hiệu quả, các dịch vụ kho bãi, cảng biển, cảng hàng không chủ yếu phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu của tập đoàn ThaCo, việc mở rộng nguồn “chân hàng” còn hạn chế.

- Các dịch vụ bảo hiểm, tài chính kém phát triển, chưa thực sự là “bệ đỡ” cho các hoạt sản xuất và dịch vụ, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp. Các dịch vụ này cũng thiếu liên kết với dịch vụ du lịch và các dịch vụ vận tải đường biển, đường không. Các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm chưa hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp và đánh bắt hải sản, ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Dịch vụ y tế cũng chưa đáp ứng được nhu cầu cả về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, và còn có sự chênh lệch lớn về chất lượng dịch vụ giữa các địa bàn. Xã hội hóa giáo dục ở Quảng Nam chưa phát triển, phụ thuộc vào các cơ sở đào tạo của nhà nước, dẫn đến hạn chế về số lượng và chất lượng đào tạo ở bậc cao đẳng, đại học và đào tạo nghề.

6. Hệ thống đô thị mang nặng chức năng hành chính, thiếu động lực phát triển công nghiệp và dịch vụ, chất lượng đô thị trên địa bàn không đồng đều

- Ngoài đô thị Hội An có chức năng chính là du lịch và bảo tồn, các đô thị còn lại chủ yếu giữ chức năng hành chính. Mặc dù các đô thị nằm dọc các tuyến giao thông nhưng khả năng cung ứng các dịch vụ như thương mại, tài chính – ngân hàng – bảo hiểm, kinh doanh bất động sản còn hạn chế.

- Nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, có chất lượng nên không gian kinh tế đã hình thành rõ nét nhưng sự liên kết giữa các đô thị, các khu vực trên địa bàn tỉnh còn mờ nhạt, cơ bản tập trung vào các cực phát triển như Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai.

- So với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tỉ lệ đô thị hóa của Quảng Nam còn thấp, tốc độ đô thị hóa chậm hơn. Ngoài trừ thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An được đầu tư cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, chất lượng các đô thị trên địa bàn tỉnh khá thấp, quy mô các đô thị còn nhỏ.

7. Quảng Nam đã đạt được những thành tựu rất lớn về giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội nhưng vẫn ở mức trung bình của cả nước.

- Tỉ lệ hộ nghèo của Quảng Nam hiện cao hơn bình quân cả nước và Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Tương tự, các chỉ tiêu về y tế, sức khỏe cộng đồng,... cũng chỉ đạt tương đương cả nước. Vì vậy, song song với sự phát triển về kinh tế, Quảng Nam còn cần dành nhiều nguồn lực để cải thiện hơn nữa các lĩnh vực xã hội.

- Vùng phía Tây và vùng nông thôn Quảng Nam tuy có một số tài nguyên, nhưng địa hình bị chia cắt mạnh, hệ thống giao thông vận tải còn yếu kém, khiến chi phí đầu tư cao và hiệu quả thấp, dẫn đến thu nhập người dân còn thấp, số hộ nghèo cao. Bên cạnh đó, đây là vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mưa lũ hàng năm.

8. Ảnh hưởng của tình trạng bão lụt, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế - xã hội, tổn thất kinh tế, sinh mạng người dân

- Bình quân hàng năm Quảng Nam bị khoảng 10 đợt bão và có thể xảy ra khoảng nhiều lần lũ lụt trong khoảng tháng 10-12, gây thiệt hại hàng tỉ đồng về tài sản, nhiều người chết, mất tích và bị thương trong các trận lũ. Những năm gần đây, do biến đổi khí hậu tình trạng này có kéo dài từ tháng 9 đến tháng 1.

- Tình trạng bão, lũ gây rủi ro các tuyến giao thông vận tải, đình trệ các hoạt động sản xuất công nghiệp và ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm ngư nghiệp, đặc biệt là khai thác thủy sản.

- Biến đổi khí hậu và sự gia tăng tần xuất các trận mưa, bão, lũ lụt đã ảnh hưởng lớn đến du lịch nói chung và dịch vụ du lịch biển – đảo ở Quảng Nam. Số lượng du khách, mức độ sử dụng cơ sở lưu trú, nhà hàng cũng như các hoạt động đầu tư, kinh doanh luôn bị tác động của thời tiết.

## 2.2. Đánh giá các cơ hội và các thách thức

## *a. Luận chứng về các cơ hội phát triển*

1. Xu hướng hội nhập của kinh tế Việt Nam vào kinh tế thế giới là cơ hội lớn nhất cho Quảng Nam đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng

- Trên thế giới, các quốc gia đang đẩy mạnh hợp tác về thương mại và đầu tư, ngày càng nhiều FTA được ký kết và thực thi. Việt Nam là nước tham gia 15 FTA, trong đó Việt Nam trở thành nước đang phát triển đầu tiên của khu vực ASEAN ký kết FTA với EU[[4]](#footnote-4). EVFTA này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam. Với nhiều lợi thế về hạ tầng đồng bộ, kết nối trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp ở Quảng Nam có cơ hội tiếp cận các thị trường có sức mua lớn. Theo chiều ngược lại, các doanh nghiệp nước ngoài có thể tận dụng các chính sách ưu đãi của Việt Nam và tỉnh Quảng Nam đầu tư vào sản xuất sản phẩm cung ứng cho trên thị trường đang tăng trưởng nhanh của Việt Nam và/hoặc xuất khẩu sang ra thế giới.

- Tham gia các FTA còn là “đòn bẩy” giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó liên kết với các tập đoàn đa quốc gia, cung ứng các sản phẩm đầu vào cho các tập đoàn này là một hướng phát triển khả quan. Thực tế cho thấy ThaCo đã và đang hợp tác với các tập đoàn sản xuất ô tô lớn của Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong tương lai, các tập đoàn tư nhân có cơ hội và đủ năng lực để hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đặc biệt tại Khu kinh tế mở Chu Lai.

- Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW, đề ra định hướng chủ động chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng, có các nhà đầu tư chiến lược, ưu đãi thoả đáng và vượt trội đối với các dự án lớn, có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước. Các định hướng này đã được cụ thể hóa trong Luật Đầu tư và các văn bản chính sách khác, mở đường cho công tác xúc tiến và thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng ở Quảng Nam vào các lĩnh vực thế mạnh như công nghiệp chế tác, du lịch và các dịch vụ.

- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 tạo ra hiệu ứng dịch chuyển chuỗi cung ứng, tạo điều kiện để Việt Nam thu hút các tập đoàn kinh tế lớn và lựa chọn các dự án FDI có chất lượng. Quảng Nam với nền tảng công nghiệp chế, chế tạo hiện có cùng với các điều kiện thuận lợi về thị trường, hạ tầng công nghiệp có thể thu hút và tham gia sâu hơn vào các chuỗi sản xuất liên quan đến các lĩnh vực cơ khí, điện tử, dệt may, da giày,… Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt hiệu ứng dịch chuyển này.

2. Sự xuất hiện của các sản phẩm và dịch vụ, do các công nghệ của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần 4.0 (CMCN 4.0), đang mang đến những thay đổi rất nhanh về kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế và cả chính trị trên thế giới. Cuộc cách mạng này chắc chắn sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của Quảng Nam

- CMCN 4.0 tạo ra nhiều công nghệ tự động hóa, sử dụng dữ liệu lớn (Big Data), AI,... có thể đưa đến những ảnh hưởng tích cực đến các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Quảng Nam. Thực tế cho thấy Tập đoàn ThaCo ngày càng tăng cường tự động hóa, ứng dụng số hóa tại các nhà máy công nghiệp hỗ trợ và/hoặc tại nhiều công đoạn như sơn, lắp ráp.

- Xu hướng phát triển thương mại điện tử cho phép rút ngắn khoảng cách giữa Quảng Nam với các thị trường trong nước và quốc tế, điển hình là các cơ sở lưu trú, lữ hành, cung cấp các tour du lịch ở Quảng Nam đã sử dụng thương mại điện tử để tiếp cận khách hàng.

- Những biến động địa chính trị bắt nguồn từ việc kiểm soát, sở hữu các công nghệ của CMCN 4.0, điển hình là các biện pháp trừng phạt của Bộ Thương mại Mỹ đối với Tập đoàn Huawei và một số tập đoàn công nghệ của Trung Quốc cũng như tình trạng khan hiếm chip toàn cầu hiện nay. Quảng Nam là nơi đặt cơ sở sản xuất chính của Tập đoàn ThaCo và trong tương lai có thể là cứ điểm của các doanh nghiệp công nghệ khác nhiều khả năng sẽ chịu ảnh hưởng của các biến động địa chính trị liên quan đến công nghệ.

- Mặc dù chưa có bằng chứng cụ thể nhưng CMCN 4.0 sẽ ảnh hưởng lớn đến các ngành thâm dụng lao động, ví dụ như dệt may, da giày. Vì vậy, tỉnh Quảng Nam cần lưu ý xu hướng này để có bước chuẩn bị phù hợp trong bối cảnh các ngành công nghiệp thâm dụng lao động đang là những ngành có đóng góp quan trọng với tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

3. Tận dụng động lực tăng trưởng và quy mô nền kinh tế đang mở rộng nhanh của quốc gia

- Mặc dù nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh trong năm 2020 và 2021 nhưng triển vọng kinh tế Việt Nam là rất tích cực, được các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư đánh giá cao. Văn phòng Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN + 3 (AMRO) dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng ít nhất 6,5% vào năm 2022 và đạt mức khoảng 7,0% vào năm 2023. Các luận cứ ở đây là kinh tế toàn cầu sẽ tạo ra nhu cầu mạnh mẽ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, các cải cách kinh tế trong nước sẽ thúc đẩy tăng trưởng, vì vậy nhu cầu của thị trường nội địa sẽ mở rộng.

- Với quy mô nền kinh tế Việt Nam đã đạt khoảng 363 tỉ USD (năm 2021), đứng thứ 4 khu vực ASEAN và triển vọng tăng trưởng kinh tế cao, Việt Nam là một trong những thị trường mới nổi tốt nhất trên thế giới, tăng trưởng nhu cầu đối với các các loại hàng hóa tiêu dùng là rất cao. Đây là bối cảnh thuận lợi, tác động tích cực đến quá trình phục hồi và phát triển kinh tế của các địa phương, đặc biệt là đối với các ngành, lĩnh vực lợi thế của Quảng Nam như du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo.

4. Tầng lớp trung lưu[[5]](#footnote-5) và tầng lớp khá giả ở Việt Nam tăng rất nhanh, ngày càng quan tâm đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống, có mức chi tiêu cao

- Nhờ tăng trưởng kinh tế khá cao, thu nhập người dân được nâng lên, Việt Nam đã hình thành tầng lớp trung lưu và tầng lớp khá giả. Theo Tổng cục Thống kê, tầng lớp trung lưu tại Việt Nam đã tăng từ 7,8% dân số năm 2011 (tương đương hơn 6,8 triệu người) lên 20,2% năm 2019 (tương đương 19,5 triệu người). Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang tăng nhanh với tốc độ khoảng 1,4 triệu người gia nhập tầng lớp này mỗi năm. Ngân hàng thế giới dự báo tầng lớp trung lưu ở Việt Nam sẽ chiếm hơn ½ dân số, tương đương hơn 50 triệu người, cao hơn quy mô dân số Hàn Quốc hiện nay. Tương tự, một nghiên cứu khác về tầng lớp trung lưu do World Data Lab (Vương quốc Anh) thực hiện cho rằng Việt Nam nằm trong nhóm nước tăng trưởng nhanh tầng lớp trung lưu và sớm nằm trong nhóm 20 thị trường tiêu dùng lớn nhất trên thế giới.

- Tầng lớp trung lưu tăng nhanh sẽ mang đến cơ hội cho nhiều ngành kinh tế phát triển mạnh như ô tô, thiết bị điện tử - viễn thông cao cấp và các dịch vụ vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng cao cấp. Xu hướng này rất thuận lợi cho Quảng Nam là địa phương tập trung các ngành chế tạo ô tô, cơ khí chế tạo, du lịch, sân golf.

5. Các tài nguyên du lịch sẽ tiếp tục được khai thác, mang đến cơ hội cho các doanh nghiệp và người dân ở Quảng Nam.

- Việt Nam đã nổi lên trở thành địa điểm du lịch được ưu thích trong khu vực. Theo báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), năm 2019 du lịch Việt Nam xếp hạng 63/140 nền kinh tế. WEF xếp Việt Nam nằm trong tốp 15 điểm đến dẫn đầu về cải thiện năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành.

- Du lịch đã được lựa chọn là ngành kinh tế mũi nhọn, Chính phủ đã đã đầu tư cho công tác xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đào tạo lao động. Việc phát triển các thị trường, các sản phẩm, các tuyến du lịch cũng rất được coi trọng. Vì vậy Quảng Nam sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách và nguồn lực để đẩy mạnh khai thác hơn nữa các tài nguyên du lịch.

6. Những điểm mạnh về môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, cơ sở hạ tầng đầy đủ, hiện đại và nguồn nhân lực có kỹ năng, kết nối đường biển và vận tải quốc tế nhờ đầu tư mở rộng quy mô, nâng cấp các chuỗi dịch vụ sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển, thu hút các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các nhà đầu tư quốc tế đưa Quảng Nam trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo lớn trong khu vực. Bên cạnh đó, Quảng Nam có triển vọng trở thành phát triển các dịch vụ logistic, vận tải đường biển và đường hàng không lớn của vùng Duyên hải miền Trung cũng như địa điểm trung chuyển hàng hóa lớn trong khu vực Đông Nam Á.

7. Mỏ “Cá Voi Xanh” có trữ lượng khí đốt lên đến 150 tỷ m3, đang được triển khai bởi tập đoàn ExxonMobil và PVN, sẽ cung cấp khí đốt cho các nhà máy nhiệt điện ở Quảng Nam và các tỉnh lân cận, chắc chắn sẽ mang lại giá trị kinh tế cao cho địa phương.

## *b. Luận chứng về các thách thức*

1. Biến động địa chính trị ngày càng phức tạp, ảnh hưởng sâu sắc đến các nước trong khu vực, căng thẳng và mẫu thuẫn giữa hai cường quốc Trung Quốc với Mỹ không chỉ về thương mại mà còn diễn ra cả về tầm ảnh hưởng chính trị tại nhiều khu vực trên thế giới, trong đó có khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ở Biển Đông. Đây là một trong những nhân tố khó dự báo, và có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh tế biển của Quảng Nam. Bên cạnh đó, sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ, chống tự do hóa thương mại và đầu tư sẽ ảnh hưởng đến các quốc gia xuất khẩu như Việt Nam, do đó, Quảng Nam cũng sẽ có những khó khăn nhất định trong tiếp cận các thị trường xuất khẩu.

2. Thách thức trong khai thác tiềm năng về du lịch và bảo tồn được các di sản thiên nhiên, văn hóa và đa dạng sinh học. Quảng Nam sở hữu nhiều di sản vật thể và phi vật thể, vì vậy hàng năm đón nhận số lượng lớn và ngày càng tăng các du khách. Việc gia tăng quy mô khách du lịch là cần thiết để phát triển kinh tế nhưng việc bảo tồn các di sản này có ý nghĩa lớn. Bên cạnh đó, việc đảm bảo và duy trì môi trường xanh, sạch ở các địa điểm du lịch, các bãi biển cũng như các khu bảo tồn cũng rất quan trọng.

3. Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp, tạo dựng khả năng cạnh tranh quốc tế tương đương các nước lân cận

- Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn Quảng Nam đan xen giữa các công nghệ tiên tiến, trung bình và lạc hậu. Trong giai đoạn 2011 – 2020, việc đầu tư đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ ở các doanh nghiệp công nghiệp đã có chuyển biến tích cực nhưng trên bình diện tổng thể, xu hướng đổi mới công nghệ chưa rõ nét[[6]](#footnote-6). Việc đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp là một nhiệm vụ không đơn giản, đòi hỏi đầu tư lớn về trang thiết bị và đào tạo nhân lực.

- Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, năng lực quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến chất lượng các mặt hàng chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu hoặc giá trị gia tăng của mặt hàng xuất khẩu còn thấp. Cần nhiều điều kiện hỗ trợ để các doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, đáp ứng yêu cầu của các đối tác, đặc biệt là đối tác nước ngoài.

4. Tiếp tục khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế, trong đó đầu tư phát triển các loại hạ tầng cùng với các dịch vụ liên quan là rất quan trọng

- Trên thực tế cho thấy việc huy động được các nguồn vốn đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư vào các dự án lớn, tác động nhanh, mạnh đến kinh tế Quảng Nam (như dự án sản xuất ô tô của Tập đoàn ThaCo) có ý nghĩa rất lớn. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới đây, để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bứt phá, ngoài việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, Quảng Nam cần thu hút được thêm các dự án lớn, trong các lĩnh vực có lợi thế như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, thương mại và dịch vụ. Bên cạnh đó, thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, có khả năng liên kết với các doanh nghiệp nội địa, có đặt trung tâm R&D,.., cũng rất quan trọng. Đây là thách thức không nhỏ để Quảng Nam tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Một mặt, thu ngân sách trên địa bàn đạt mức cao, tỉnh có nguồn lực cho chi đầu tư phát triển nhưng nhu cầu xây dựng hạ tầng vẫn rất lớn, đặc biệt là các hạ tầng khu và cụm công nghiệp, hạ tầng bến cảng, hạ tầng dân dụng ở các khu đô thị và nông thôn, hạ tầng giao thông nội tỉnh,… Ngoài ra, đầu tư xây dựng các hạ tầng liên quan đến xử lý môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu cũng rất quan trọng.

- Đầu tư cho cơ sở hạ tầng luôn đòi hỏi nguồn lực lớn vì vậy bên cạnh đầu tư công (từ nguồn ngân sách Trung ương và địa phương), Quảng Nam vẫn cần đẩy mạnh huy động vốn từ các doanh nghiệp để tiếp tục xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu.

5. Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng chuỗi các đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa

- Thành công trong phát triển kinh tế - xã hội đặt ra yêu cầu xây dựng và mở rộng các đô thị trở thành các trung tâm công nghiệp, dịch vụ phát triển, có môi trường sinh thái đặc thù ven biển, đồng thời có khả năng chống chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Quảng Nam, thành phố Tam Kỳ cần trở thành đô thị tầm cỡ ở Việt Nam, đầu mối phát triển quan trọng trong tuyến kinh tế ven biển Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi và đầu mối giao thông, giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế.

- Đẩy mạnh phát triển thành phố Hội An trở thành trung tâm du lịch văn hóa – lịch sử đạt tầm cỡ thế giới, đủ năng lực tổ chức các sự kiện quốc tế.

6. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan, bất thường trong khi khả năng chống chịu còn kém. Bên cạnh đó, bảo vệ môi trường, xử lý các chất thải, các điểm gây ô nhiễm cũng là những thách thức không nhỏ

- Tình trạng thiên tai, đặc biệt là lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất đe dọa nhiều khu vực hạ nguồn các con sông, vùng ven biển, ảnh hưởng đến sinh mạng người dân. Hơn nữa, tần xuất xảy ra thiên tai ngày càng tăng. Hiện trạng này đặt ra yêu cầu cần có đầu tư về hạ tầng cùng với những giải pháp hiệu quả để giảm thiểu các rủi ro cho người dân.

- Thực trạng khai thác khoáng sản và các tài nguyên, hoạt động của các khu, cụm công nghiệp ở Quảng Nam cho thấy công tác quản lý, xử lý các vấn đề về môi trường đòi hỏi dành nguồn lực thỏa đáng cũng như tăng cường quản lý.

- Môi trường sinh thái, rừng ở các lưu vực đầu nguồn các con sông cũng cần được bảo vệ, quản lý chặt chẽ,…

- Ở tầm dài hạn, mực nước biển ngày càng dâng cao do biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng lớn đến các đô thị ven biển ở Quảng Nam.

7. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao như du lịch, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, thương mại quốc tế, công nghiệp công nghệ cao (cơ khí chế tạo, ô tô, hàng không, dược liệu, điện khí,....). Xây dựng các trường dạy nghề, phân viện đại học,…

8. Đẩy mạnh công cuộc xóa nghèo đói, nâng cao hơn nữa tốc độ giảm nghèo, tiến tới xóa hoàn toàn nghèo đói ở Quảng Nam.

# III. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## 3.1. Bối cảnh thế giới và trong nước giai đoạn đến năm 2030

3.1.1. *Dự báo về bối cảnh thế giới và khu vực*

1. *Xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại dự báo sẽ tiếp diễn ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng nhưng cũng kéo theo xu hướng bảo hộ kinh tế, bảo hộ thương mại ngày càng tăng*. Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc - cũng là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam - sẽ có các biện pháp bảo hộ kinh tế trong nước nhưng cũng đẩy mạnh tham gia các FTA để khuyến khích tự do thương mại và đầu tư. Việt Nam với mức độ hội nhập cao sẽ tận dụng được xu hướng này.

2. *CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia, địa phương và doanh nghiệp.*CMCN 4.0 dự kiến bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Sự lan tỏa của công nghệ mới và sự phát triển kinh tế số[[7]](#footnote-7) sẽ đem lại cơ hội để bắt kịp và nhảy vọt về công nghệ.Các phương thức kinh doanh mới như: thương mại điện tử, truyền thông online, du lịch trực tuyến,… là cơ hội tốt cho Việt Nam.

3. *Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu* *dự báo sẽ* *diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Nam nói riêng*. Làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ, tương tự như sự chuyển dịch đầu những năm 1990. Nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN và Việt Nam trong thập kỷ tới. Xu hướng này còn được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19. Việt Nam được đánh giá là một trong số các điểm đến hấp dẫn của dòng đầu tư này.

4. *Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực tiếp tục diễn ra*. Xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng và thu hút đầu tư ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này đòi hỏi Việt Nam có sự nắm bắt và chuẩn bị kĩ càng, phù hợp về cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

5. *Về dài hạn, kinh tế thế giới sẽ thay đổi mô hình và động lực tăng trưởng*. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu trong hai thập kỷ qua, bao gồm nguồn cung lao động lớn và tăng cường trang thiết bị cho lao động, dự kiến sẽ suy yếu đáng kể trong thập kỷ tới và được thay thế bằng việc đẩy nhanh chuyển đổi kỹ thuật số và cải thiện năng suất, cũng như các khoản đầu tư dài hạn bổ sung vào cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, rủi ro về địa chính trị như cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng và gần đây là chiến tranh giữa Liên bang Nga và Ukraina,.. sẽ dẫn đến những điều chỉnh mạnh mẽ của trật tự kinh tế thế giới, làm thay đổi chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và tác động lớn đến các ngành kinh tế, nhất là các ngành thương mại và dịch vụ. Đối với dòng vốn FDI thế giới, theo Hội nghị về Thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), lĩnh vực đầu tư đã có sự dịch chuyển tập trung vào lĩnh vực công nghệ (tạo công nghệ cao, ICT, số hóa), năng lượng tái tạo và dịch vụ kinh doanh. Xu hướng này có thể tác động thu hút FDI của Việt Nam. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 thúc đẩy các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu điều chỉnh mạnh theo hướng “đa dạng hóa”, giảm sự phụ thuộc vào một hoặc một vài đối tác lớn nhằm giảm thiểu nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc toàn cầu. Trong đó, xu hướng nhiều nước công nghiệp phát triển rút các cơ sở sản xuất ra khỏi “công xưởng Trung Quốc” chuyển về nước hoặc chuyển sang các khu vực khác, nhất là Ấn Độ, Ðông Nam Á và Việt Nam dự báo sẽ diễn ra mạnh mẽ. Nói cách khác, vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động xuất nhập khẩu sẽ có sự đổi dòng đáng kể. Điều này mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam và Quảng Nam đón nhận dòng dịch chuyển đầu tư và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trên các lĩnh vực có lợi thế hoặc các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao.

6. *Quá trình số hóa trong sản xuất, kinh doanh mới được thúc đẩy mạnh mẽ hơn sau đại dịch Covid-19*. Quá trình số hóa (kinh tế số, xã hội số, tiêu dùng số) được dự báo sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19 và thực sự trở thành cuộc đua chiến lược giữa các quốc gia trong cạnh tranh kinh tế, chính trị. Kinh tế số, Chính phủ điện tử, hệ thống thương mại điện tử, AI, IoT, Fintech, logistics,… sẽ tăng tốc phát triển nhanh hơn. “Cách mạng kinh tế số” sẽ nhanh chóng bùng nổ trên quy mô toàn cầu.

7. *Xu hướng mở rộng đầu tư và mở cửa Tiểu vùng sông Mêkông có tác động tích cực thúc đẩy thương mại Việt Nam - Lào, trong đó có Quảng Nam.* Tiểu vùng Mêkông (GMS) gồm Campuchia, Trung Quốc (tỉnh Vân Nam và khu vực tự trị Choang Quảng Tây), Lào, Myanmar, Thái Lan, và Việt Nam. Sáu nước GMS đã đưa ra chương trình hợp tác kinh tế tiểu khu vực (Chương trình GMS) trong chín lĩnh vực: nông nghiệp, năng lượng, môi trường, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư, viễn thông, du lịch, cơ sở hạ tầng giao thông, và hỗ trợ vận tải - thương mại. Chương trình GMS cũng đã xác định ba hành lang kinh tế (Bắc- Nam, Đông -Tây và Nam). Tại các hành lang này, liên kết giao thông vận tải xuyên biên giới sẽ mở ra cơ hội phát triển và chính là tiềm lực kinh tế cho các nước trong tiểu vùng.

8. *BĐKH tiếp tục là thách thức lớn đối với thế giới và Việt Nam - một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.* Nguy cơ biến đổi khí hậu và mô hình thời tiết thay đổi, nguy cơ nước biển dâng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực ven biển, đang đặt ra vấn đề cần chủ động và có chiến lược, giải pháp ứng phó hiệu quả, tập trung vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.1.2. *Dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam ở tầm dài hạn*

1. *Kinh tế Việt Nam đã vượt qua qua giai đoạn khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19*. Ngay từ năm 2021, Chính phủ Việt Nam đã chuẩn bị các điều kiện và nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch phục hồi và tái thiết kinh tế. Đến nay, tình hình kinh tế tháng 04/2022 cho thấy hàng loạt chỉ tiêu kinh tế đã tăng rất ấn tượng, phản ánh nền kinh tế đã lấy lại được đà tăng trưởng.

2. *Trong trung và dài hạn, triển vọng kinh tế Việt Nam được dự báo tương đối tích cực*. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 đề ra mục tiêu tăng trưởng khoảng 7,0%/năm và GDP bình quân đầu người ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2030, vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2020 hay của Trung Quốc năm 2014. Các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam ký kết và tham gia trong thời gian qua đã cho thấy xuất khẩu sang các thị trường có FTA đã tăng trưởng mạnh, vì vậy các FTAs sẽ tiếp tục là “đòn bẩy” cho kinh tế Việt Nam về lâu dài. Tổ chức Oxford Economic (4/2021) dự báo Việt Nam có thể chiếm gần 4% thị phần toàn cầu về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm điện tử vào năm 2025[[8]](#footnote-8). Việt Nam đã luôn nằm trong nhóm 20 quốc gia/nền kinh tế thu hút FDI lớn nhất thế giới kể từ năm 2017. Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi tiếp tục thu hút các dự án FDI do vị trí địa chính trị chiến lược, cơ sở hạ tầng ngày càng phát triển, nhân lực trẻ có tay nghề và môi trường kinh doanh thuận lợi, tham gia nhiều FTA và hiện này là sự phục hồi của các hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu sau đại dịch.

3. *Việt Nam vẫn trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng*. Dân số Việt Nam đang tăng trưởng bình quân 1%/năm và có thể sẽ chậm lại về mức 0,7-0,8%/năm trong 10-15 năm tới, dự kiến thời kỳ dân số vàng sẽ kết thúc vào năm 2039, trong khi cơ cấu dân số già sẽ bắt đầu từ năm 2026. Điều này tác động tích cực đến thị trường lao động cả số lượng và chất lượng. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, quy mô dân số Việt Nam sẽ đạt khoảng 105,2 triệu người vào năm 2030, tỉ lệ lực lượng lao động trên dân số đạt khoảng 66,0%, vẫn thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Mặt khác, Việt Nam cần chuẩn bị để bắt đầu bước vào thời kỳ dân số già với khoảng 17 triệu người cao tuổi, tương đương 16,7% dân số cả nước. Khi đó, quỹ hưu trí, các khoản chi ngân sách cho trợ cấp xã hội, và hệ thống y tế phục vụ chăm sóc và chữa bệnh cho người cao tuổi sẽ chịu áp lực lớn.

4. *Xu hướng đô thị hóa dự báo diễn ra nhanh hơn, giữ vai trò động lực quan trọng của tăng trưởng* Theo dự báo của Tổng cục thống kê, dân số đô thị Việt Nam sẽ tăng từ hơn 35,9 triệu người năm 2020 (tương đương tỉ lệ đô thị hóa là 36,82%) lên 53,29 triệu người vào năm 2030. Các yếu tố đóng góp vào xu hướng này là dân số, kết cấu hạ tầng và đất đai. Quá trình di dân vào các đô thị do cơ hội việc làm và sử dụng các dịch vụ tốt hơn sẽ tạo ra sức mua và nhu cầu đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhà ở và các dịch vụ khác. Khi đó, địa giới đô thị, diện tích đất đô thị sẽ tăng nhanh trong quá trình đô thị hóa các khu vực ngoại thành, tiếp theo là sự phát triển các loại hình giao thông và mở ra một nguồn vốn quan trọng từ nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế. Theo đánh giá của Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia (VIUP), kinh tế đô thị góp khoảng 70% GDP cả nước, riêng Thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đóng góp khoảng 30% GDP. Tuy nhiên, để chuẩn bị cho quá trình đô thị hóa, cần có sự chuẩn bị, đáp ứng tốt về hạ tầng đô thị và việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

5. *Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2030 là rất lớn*. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người đã đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kì 2021 – 2030, Việt Nam cần đạt được tỷ lệ vốn đầu tư xã hội trên GDP từ 33-35%. Việc huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước là rất quan trọng. Nguồn vốn FDI vẫn giữ vai trò quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển lớn trong giai đoạn 2021 – 2030, nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, đặc biệt là từ các tập đoàn tư nhân lớn cần được coi là nguồn lực cốt yếu.

6. *Nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng đô thị và hạ tầng số, sẽ tiếp tục tăng cao*[[9]](#footnote-9)*.* Phát triển cơ sở hạ tầng là điều kiện nền tảng cho phát triển kinh tế. Cơ sở hạ tầng phải đi trước một bước, tạo tiền cho phát triển kinh tế. Dự kiến đến năm 2025 sẽ hoàn thành một số tuyến giao thông quan trọng như đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, mở rộng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai và đầu tư giai đoạn I cảng hàng không quốc tế Long Thành, nâng cấp các tuyến đường sắt như Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh,...

## 3.2. Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh

3.2.1. *Mục tiêu tổng quát*

Phát huy các lợi thế, tiềm năng vượt trội, tận dụng hiệu quả các cơ hội trong và ngoài nước đưa Quảng Nam trở thành địa điểm du lịch và di sản nổi tiếng trên thế giới và một tỉnh công nghiệp hiện đại, một cực tăng trưởng của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cùng với Đà Nẵng và Quảng Ngãi. Quảng Nam phát triển nhanh và bền vững dựa trên du lịch, các ngành công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; tận dụng các công nghệ của CMCN 4.0 gắn với chuyển đổi số tạo nên các chuỗi sản phẩm và dịch vụ thông minh, ít phát thải, không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng xã hội khá giả, giàu bản sắc, người dân có mức sống cao hơn bình quân cả nước, hội tụ nhân tài, hòa nhập với cộng đồng các nước trong khu vực và trên thế giới. Duy trì môi trường sinh thái trong lành, bảo tồn các di sản, bảo vệ tài nguyên, môi trường và sự đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giữ vững và bảo vệ chủ quyền biển đảo, ổn định chính trị và an ninh – quốc phòng.

Đến năm 2050, Quảng Nam là tỉnh phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại, mọi người dân thuộc tầng lớp trung lưu và khá giả của xã hội Việt Nam.

3.2.2. *Các mục tiêu cụ thể*

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 9,3%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 đạt bình quân 8,30%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt 10,25%/năm;

(2) Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 195,2 triệu đồng/người (tương đương 7.690 USD);

(3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm 9,9%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 36,2%; Dịch vụ chiếm 34,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 19,4%;

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40,0% vào năm 2030;

(5) Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 300 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 11,5 tỉ USD); tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân vào khoảng 33,5%/năm;

(6) Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông - lâm - thuỷ sản tăng trưởng 3,5%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 12,6%/năm, dịch vụ tăng 6,6%/năm;

(7) Tăng trưởng năng suất lao động tăng bình quân 8%/năm;

(8) Thu ngân sách: Phấn đấu mức thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 45.000 tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 75.000 tỷ đồng;

(9) Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đạt 15,0%; trong đó, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương bình quân đạt 20,0%;

(10) Năm 2030, đón 18,0 triệu lượt khách du lịch, trong đó 10 triệu khách quốc tế và 8 triệu khách nội địa.

## 3.3. Các quan điểm phát triển

3.3.1. *Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội*

(1) Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, các quy hoạch ngành và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

(2) Phát triển toàn diện và bền vững trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 gắn với chuyển đổi số. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ đang có ưu thế vượt trội dựa trên tận dụng các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, kết nối hạ tầng, tiềm lực của các doanh nghiệp và xu hướng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới của cả nước.

(3) Tận dụng những thế mạnh về môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, hệ thống hạ tầng đồng bộ, tài nguyên du lịch, hệ sinh thái công nghiệp đã phát triển và các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao và nguồn nhân lực chất lượng cao.

(4) Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển: Chăm lo cải thiện đời sống của mọi tầng lớp nhân dân, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế có chất lượng, tạo dựng một xã hội mà con người có cuộc sống khá giả, hòa nhập với thiên nhiên, cảnh quan, giữ gìn bản sắc văn hóa. Hỗ trợ những người yếu thế, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, tiến tới xóa sạch đói nghèo trên địa bàn tỉnh.

3.3.2. *Quan điểm về tổ chức không gian và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội*

(1) Tổ chức không gian theo nguyên tắc phát huy tiềm năng và lợi thế phát triển, tạo sức hút theo quy luật của thị trường, tạo dựng các trung tâm, các trục hành lang, vùng chức năng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam.

(2) Xây dựng, bố trí các địa điểm đi trước về chức năng, vị thế, có sự liên kết với các công trình dự án cấp quốc gia, liên tỉnh. Đảm bảo cân bằng giữa các hoạt động kinh tế - xã hội với các vùng bảo tồn, sinh thái, giữ gìn sự đa dạng sinh học, ngăn chặn các hoạt động gây ô nhiễm, phá hủy môi trường.

(3) Đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tập trung cho hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng bến cảng, hạ tầng thủy lợi và hạ tầng công nghệ thông tin; đảm bảo một Quảng Nam kết nối đồng bộ, trong đó các loại hình giao thông phát triển bền vững, hiệu quả, chống chịu được ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và hạ tầng công nghệ thông tin liên thông với hạ tầng công nghệ thông tin quốc gia và khu vực.

(4) Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách địa phương và ngân sách trung ương, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng cũng như cung cấp các dịch vụ liên quan.

## 3.4. Các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển

Các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam được xây dựng trên cơ sở đánh giá các điều kiện bên trong và bên ngoài; đánh giá tiềm năng, lợi thế, các trụ cột tăng trưởng, các điều kiện phát triển đặc thù, cũng như các hạn chế, các cơ chế, chính sách phát triển của tỉnh.

3.4.1. *Xác định các trụ cột tăng trưởng của Quảng Nam giai đoạn 2021* – *2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Quy hoạch tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần phát huy được các thế mạnh, lợi thế và sức cạnh tranh của tỉnh. Điều quan trọng là tỉnh cần tập trung một cách hệ thống, ưu tiên nguồn lực cho các cơ hội có triển vọng tốt nhất. Đồng thời, chủ động nắm bắt cơ hội, tạo điều kiện và đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các cơ hội phát triển có thị trường tiềm năng và lợi thế cạnh tranh rõ ràng (như công nghiệp chế tạo, du lịch và dịch vụ logistics…). Trên cơ sở đánh giá vai trò, mức độ ảnh hưởng, tiềm năng, lợi thế, cơ hội và các điều kiện phát triển, xác định các trụ cột tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn tới như sau:

a. *Trụ cột công nghiệp cơ khí và sản xuất ô tô*

1. Công nghiệp cơ khí tiếp tục được xác định là trụ cột chính trong phát triển công nghiệp và kinh tế tỉnh Quảng Nam, với trọng tâm là phát triển hệ sinh thái công nghiệp sản xuất ô tô (gồm sản xuất, lắp ráp ô tô; chuỗi các ngành cơ khí phục vụ sản xuất ô tô; công nghiệp hỗ trợ cơ khí và sản xuất ô tô) và các ngành cơ khí triển vọng khác (gồm cơ khí hàng không, cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí thiết bị khai thác năng lượng tái tạo, cơ khí chế tạo, lắp ráp xe - máy phục vụ cho sản xuất, cơ khí - điện,…).

2. Công nghiệp cơ khí và sản xuất, lắp ráp ô tô đã và đang đóng góp rất lớn cho phát triển công nghiệp và kinh tế tỉnh Quảng Nam với tỷ lệ trên 60% giá trị sản xuất ngành công nghiệp, trong đó ngành sản xuất và lắp ráp ô tô đóng góp trên 45%. Các sản phẩm công nghiệp trong ngành có vị thế chi phối và tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng đến phát triển và ổn định của toàn ngành công nghiệp cũng như kinh tế của tỉnh.

3. Ngành công nghiệp cơ khí tỉnh Quang Nam được dự báo tiếp tục có nhiều lợi thế và cơ hội phát triển trong thời gian tới. Lợi thế lớn nhất, sẵn có của tỉnh (đã hình thành, có nền tảng tương đối tốt) là Trung tâm công nghiệp ô tô và logistics tập trung có quy mô lớn nhất cả nước, thuộc top đầu trong khu vực ASEAN (ThaCo Chu Lai)[[10]](#footnote-10). Tương lai, Quảng Nam có cơ hội và khả năng để trở thành trung tâm sinh thái sản xuất ô tô quốc gia hàng đầu cả nước. Điều này cũng đã được định hướng trong chiến lược phát triển của tập đoàn ThaCo Việt Nam và định hướng của tỉnh Quảng Nam. Các cơ hội phát triển còn xuất phát từ chính thực trạng phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam với tỷ lệ nội địa hóa còn ở mức thấp, dư địa thị trường đối với các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, lắp ráp ô tô là rất lớn. Không gian, dư địa thị trường có thể giúp Quảng Nam phát triển mạnh chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất ô tô trong nước với nền tảng là trung tâm công nghiệp ô tô và logistics ThaCo. Thông qua ngành trung tâm là ô tô để phát triển ngành cơ khí và trung tâm cơ khí đa dụng tại Quảng Nam và miền Trung.

4. Nền tảng cơ khí hiện có cộng hưởng với các điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý và triển vọng phát triển lĩnh vực hàng không (tại Quảng Nam, Đà Nẵng và các địa phương khác), tỉnh Quảng Nam có thể mở rộng sang lĩnh vực cơ khí hàng không cũng như các hoạt động bảo dưỡng phương tiện hàng không trong thời gian tới. Ngoài ra, ngành cơ khí sản xuất máy và thiết bị nông nghiệp cũng được định hướng tập trung ở Quảng Nam và Bình Định.

5. Tuy nhiên, cần lưu ý, ngành sản xuất và lắp ráp ô tô chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh nhưng thời gian qua tăng trưởng không ổn định. Tuy ngành đã khẳng định được vai rất lớn trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Quảng Nam nhưng đây là ngành đang được bảo hộ khá cao, do vậy khi mở rộng thị trường và hàng rào bảo hộ bị hạn chế thì ngành này sẽ có biến động rất mạnh, khiến ngành công nghiệp của tỉnh trở nên dễ bị tổn thương. Vì vậy, đa dạng hoá ngành công nghiệp vẫn là bài toán cần phải được xem xét kỹ lưỡng và có lời giải tối ưu.

b. *Trụ cột du lịch và các dịch vụ đi kèm*

1. Ngành du lịch Quảng Nam giữ vai trò động lực quan trọng trong khu vực dịch vụ của tỉnh. So với các địa phương Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, tổng thu từ khách du lịch Quảng Nam khá lớn nhờ tổng lượt khách tham quan, lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua. Doanh thu từ du lịch đã đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Vai trò động lực của ngành còn nằm ở khả năng tạo tác động lan tỏa cho phát triển các ngành hàng bán buôn, bán lẻ, thương mại hàng hóa phục vụ du lịch, các dịch vụ lưu trú và ăn uống phục vụ khách du lịch, tương ứng với khoảng 7,5-10 triệu khách du lịch mỗi năm. Do đó, mọi hoạt động diễn ra đều hướng đến kết hợp với du lịch - dịch vụ.

2. Quảng Nam có lợi thế rất lớn về tài nguyên du lịch, cộng hưởng với vị trí “trung điểm” thuận lợi để thực hiện liên kết phát triển du lịch các tỉnh và vùng lân cận cũng như liên kết với khu vực ASEAN. Liên kết du lịch là mô hình lựa chọn trong giai đoạn tới, tạo điều kiện thúc đẩy ngành du lịch Quảng Nam phát triển nhanh, mạnh hơn. Mô hình liên kết gồm: (i) liên kết phía Bắc, phía Nam, phía Tây của tỉnh và (ii) liên kết phát triển du lịch với Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, khu vực Tây Nguyên và các tỉnh lân cận nhằm hình thành các tuyến/tour vòng tròn du lịch trong tỉnh; tỉnh Quảng Nam với các tỉnh, thành phố trong vùng liên kết.

3. Tuy nhiên, du lịch Quảng Nam chịu sức ép cạnh tranh trực tiếp với Đà Nẵng và một số địa phương lân cận. Số liệu thống kê về doanh thu du lịch lữ hành khu vực KTTĐMT giai đoạn 2015 – 2020 cho thấy, Đã Nẵng chiếm tới 72% tổng doanh thu du lịch lữ hành toàn vùng, gấp 4,5 lần doanh thu từ du lịch lữ hành của tỉnh Quảng Nam. Với một số bất lợi về di chuyển và tiện ích, đa số khách du lịch tới Quảng Nam đều lựa chọn ở lại Đà Nẵng, chỉ 40% lượng khách nghỉ tại Quảng Nam. Tỷ lệ thuê phòng khách sạn còn thấp và tăng chậm, công suất sử dụng trung bình mỗi năm đạt 55,58%; chất lượng và sự đa dạng của sản phẩm và dịch vụ còn yếu kém, đội ngũ lao động có trình độ và tay nghề cao ở cả cấp độ quản lý và điều hành còn thấp, chỉ có 17% đội ngũ lao động có trình độ đại học và cao đẳng.

4. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến du lịch ở Quảng Nam là rất nặng nề. Trong năm 2022 và vài năm tiếp theo cũng chỉ là giai đoạn phục hồi, đặc biệt đối với du khách quốc tế ngay cả trong trường hợp giảm thiểu các quy định phòng dịch cùng với tăng cường sử dụng “Hộ chiếu vắc-xin”. Tuy nhiên, có khả năng số lượng du khách nội địa và quốc tế sẽ tăng mạnh trở lại ngay khi nguy cơ lây nhiễm được đẩy lùi, địa điểm du lịch được đánh giá là an toàn do sức hấp dẫn của du lịch ở Quảng Nam cũng như nhu cầu bị kìm nén. Vì vậy, thời điểm du lịch ở Quảng Nam trở lại mức trước đại dịch có thể xảy ra trong giai đoạn 2024 – 2025.

c. *Trụ cột công nghiệp năng lượng (năng lượng khí, năng lượng tái tạo)*

Công nghiệp điện, khí hàng năm đóng góp khoảng 15% VA ngành công nghiệp, xây dựng toàn tỉnh. Giai đoạn tới, ngành công nghiệp năng lượng Quảng Nam có cơ hội tăng trưởng nhanh trên cơ sở hình thành và phát triển thêm các dự án diện tua bin khí hỗn hợp (như: dự án nhà máy điện tua bin khí hỗn hợp miền Trung 1&2 tại Núi Thành, tỉnh Quảng Nam); khả năng khai thác dự án mỏ khí trữ lượng lớn Cá Voi Xanh, trong khi nhu cầu về các nguồn năng lượng xanh an toàn, đáng tin cậy và hiệu quả ngày càng tăng.

3.4.2. *Các kịch bản phát triển*

a. *Kịch bản 1 – Kịch bản cơ sở*

+ *Các giả thiết của kịch bản*:

Kịch bản cơ sở được xây dựng *dựa trên yếu tố cốt lõi là duy trì ổn định các động lực tăng trưởng hiện có*. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh tiếp tục dựa vào việc khai thác một số điều kiện đã và đang được hiện thực hóa. Cụ thể:

1. Phát triển kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19 dự kiến được kiểm soát trên phạm vi toàn cầu vào khoảng cuối năm 2022, kinh tế trong nước và địa phương phục hồi tốt hơn từ năm 2023, nhất là trong các lĩnh vực du lịch và công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Mô hình tăng trưởng và phát triển của tỉnh tiếp tục dựa trên các ngành, lĩnh vực trụ cột, lợi thế, sẵn có, gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất điện - khí; du lịch và nông nghiệp truyền thống. Trong đó:

- *Khu vực công nghiệp* tiếp tục dựa trên trụ cột tăng trưởng là ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, trọng tâm là ngành sản xuất ô tô và cơ khí phục vụ sản xuất ô tô. Việc duy trì tăng trưởng của ngành dựa trên khả năng duy trì vị thế dẫn đầu thị phần trong cả nước của hãng sản xuất ô tô ThaCo cùng với sự phát triển của chuỗi các ngành sản xuất sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất ô tô, hướng tới mục tiêu nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, thay thế dần việc nhập khẩu phụ tùng thiết bị. Công nghiệp điện – khí tiếp tục đóng góp đáng kể trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, khả năng mở rộng sản xuất hạn chế do chưa có thêm các dự án lớn. Các ngành công nghiệp triển vọng như: công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến sản phẩm NLTS công nghệ cao phát triển theo xu thế chung của cả nước. Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, da giày có cơ hội gia tăng sản xuất nhờ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thuế suất ưu đãi.

- *Khu vực dịch vụ* phát triển trọng tâm ở lĩnh vực du lịch, thương mại, vận tải và logistics. Trong đó, lĩnh vực du lịch tăng trưởng chậm trong những năm đầu giai đoạn 2021 – 2025 do tác động của đại dịch Covid-19, nhưng có thể phục hồi trở lại khi các biện pháp kiểm soát và phong tỏa biên giới, biện pháp hạn chế di chuyển quốc tế dần được gỡ bỏ. Lĩnh vực thương mại phát triển nhờ việc mở rộng thị trường trong nước và mở rộng các hoạt động thương mại quốc tế, mở rộng các hoạt động giao thương với thị trường nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Nam Giang. Dịch vụ vận tải và logistics phát triển trên cơ sở nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng logistics tại các cảng biển Kỳ Hà, Tam Hà, cảng hàng không Chu Lai và các kho bãi tại KKTM Chu Lai.

- *Khu vực nông nghiệp* tiếp nối xu hướng thành công trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng chất lượng, hiệu quả và phát triển nhiều vùng sản xuất chuyên canh. Sản lượng sản xuất các sản phẩm NLTS tăng nhanh, cùng với một số sản phẩm có giá trị cao, như sản phẩm sâm Ngọc Linh,…. Với những xu hướng này, tăng trưởng GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam có thể tiếp tục đạt mức cao hơn trung bình chung của cả nước. Ngành nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò “vùng đệm” cho tăng trưởng kinh tế Quảng Nam.

3. Mạng lưới cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh và kết nối vùng, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn như Đà Nẵng, Hà Nội, TP. HCM,… được cải tạo, nâng cấp, góp phần cải thiện năng lực kết nối vận tải cho lưu thông hàng hóa và hành khách, nhất là khách du lịch đến tỉnh Quảng Nam. Cở sở hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ lưu trú dần phát triển, giúp cải thiện năng lực cạnh tranh với Đà Nẵng trong việc thu hút khách du lịch lưu trú tại địa phương. Các dự án lớn như: dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An dự kiến được đưa vào khai thác vào cuối giai đoạn 2021 – 2025; việc xây dựng và khai thác các bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa; cảng biển Kỳ Hà, Tam Giang; cảng hàng không Chu Lai dự kiến diễn ra đúng tiến độ.

4. KKTM Chu Lai tiếp tục là khu vực kinh tế động lực của tỉnh. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2025, tập trung hoàn thiện hạ tầng các khu chức năng chính trong KKTM, bảo đảm các khu này hoạt động ổn định vào năm 2025 theo quy hoạch đã được phê duyệt (tại Quyết định số 1737/2018/QĐ-TTg). Giai đoạn 2026 – 2030, tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu chức năng khác trong KKTM Chu Lai, đặc biệt là hoàn chỉnh hạ tầng khung KCN, nâng cấp, cải tạo hạ tầng các khu dân cư hiện hữu; cải thiện môi trường đô thị, kè sông hướng tới mục tiêu tăng cường hạ tầng kết nối để đưa KKTM Chu Lai trở thành đầu mối giao thương, giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên; cửa ngõ kết nối ra biển Đông của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

5. Tuy nhiên, điểm mấu chốt của kịch bản này là kinh tế Quảng Nam đã và đang có dấu hiệu chững lại sau thời gian dài tăng tốc nhờ thu hút các dự án lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng lớn như sản xuất ô tô. Năng lực sản xuất của nền kinh tế đã đạt ngưỡng mới về quy mô, trong khi năng lực canh tranh trong nhiều lĩnh vực và năng suất lao động còn thấp. Do đó, những năm tiếp theo, tăng trưởng kinh tế của tỉnh sẽ khó có thể đạt mức cao khi chưa có các dự án lớn hoặc chưa có sự cải thiện đáng kể về năng suất, hiệu quả khai thác các yếu tố nguồn lực hiện có.

6. Theo đó, tại kịch bản này, các điệu kiện về tăng trưởng đối các ngành lĩnh vực cụ thể như sau: Các sản phẩm công nghiệp quan trọng, lợi thế của tỉnh (sản xuất, lắp ráp ô tô, điện và năng lượng, dệt may, da giày…) duy trì tăng trưởng tương đương giai đoạn 2016 – 2019 (trong đó: sản xuất, lắp ráp ô tô duy trì tăng trưởng khoảng 2,5%/năm trong 2021 – 2015 và 3%/năm trong 2026 – 2030; sản xuất trang phục tăng trưởng khoảng 3%/năm trong 2021 – 2025 và 5%/năm trong 2026 – 2030; lĩnh vực da giày tăng trưởng 15%/năm trong 2021 – 2025 và 12,5% trong 2026 – 2030; lĩnh vực sản xuất lắp ráp điện tử và linh kiện duy trì tăng trưởng 4-5%/năm; sản xuất và phân phối điện giữ mức tăng trưởng 2-3% (tương đương giai đoạn 2016 – 2019,…). Khu vực dịch vụ chưa có những yếu tố đột phá, nhất là các dịch vụ quy mô vùng, liên vùng; ngành du lịch chưa tạo được đột phá khai thác và phát triển, các dịch vụ vận tải hàng hóa và logistic chưa có bước khởi sắc do điều kiện cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Khu vực nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất tập trung nhưng chưa phổ biến nhiều vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

+ *Kết quả dự báo*:

1. Với các điểu kiện và giả thiết như trên, dự báo khả năng phát triển của tỉnh như sau:

(i) Tăng trưởng kinh tế: dự báo tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2021 – 2025 đạt khoảng 7,67%/năm và 8,37%/năm trong 2026 – 2030; bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 8,02%/năm.

(ii) GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 104,8 triệu đồng/người/năm (so với năm 2020 là 63 triệu đồng/người/năm); đến năm 2030 đạt 188,6 triệu đồng/người, tương đương khoảng 7.265 USD/người – thấp hơn mức trung bình chung của cả nước (mục tiêu đạt 7.500 USD/người vào năm 2030).

2. Các điều kiện thực hiện kịch bản là:

(i) Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển không quá lớn, khoảng 580 nghìn tỉ đồng cho giai đoạn 2021 – 2030. Bình quân nhu cầu vốn đầu tư phát triển mỗi năm của Quảng Nam vào khoảng 58 nghìn tỉ đồng. Tỉ lệ đầu tư trên GDP là khoảng 34%/năm, tương đương với giai đoạn 2011 – 2020.

(ii) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển (hệ số ICOR) bình quân đạt 4,5 – thấp hơn mức bình quân dự kiến của cả nước.

(iii) Tốc độ tăng NSLĐ cần đạt bình quân 7,5%/năm, cao hơn so mức bình quân 7,2% trong giai đoạn 2011 – 2020.

b. *Kịch bản 2 – Kịch bản phấn đấu*

Với Kịch bản thứ 2, có thể xây dựng hai phương án phát triển: Phương án 1 dựa trên sự nỗ lực, phấn đấu đi kèm với một số điện kiện thuận lợi, có tính khả thi cao; và Phương án 2 trên cơ sở các nỗ lực, phân đấu và nhiều điều kiện rất thuận lợi cùng với việc triển khai thực hiện nhiều dự án lớn. Trong đó:

\* Phương án 1:

+ *Các giả thiết của phương án 1*:

1. *Phương án 1* của Kịch bản phấn đấu được xây dựng trên cở sở *nỗ lực và chủ động* nắm bắt cơ hội do hội nhập mang lại, đồng thời chủ động thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực lợi thế, các trụ cột tăng trưởng chính cũng như các ngành, lĩnh vực có triển vọng phát triển cao, như công nghiệp cơ khí, sản xuất và lắp ráp ô tô, công nghiệp năng lượng, công nghiệp điện tử, lĩnh vực du lịch, logistics, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. *Trong khu vực công nghiệp*: ngoài việc phát triển các ngành lĩnh vực mũi nhọn, lợi thế sẵn có tương tự kịch bản cơ sở, một số yếu tố quan trọng, có tính quyết định trong kịch bản này là:

- Tận dụng hiệu quả cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu và Quảng Nam thu hút được các dự án FDI có chất lượng. Đồng thời, sự phục hồi hoàn toàn của ngành du lịch diễn ra trong giai đoạn 2024 – 2025.

- Địa phương chủ động tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của hệ sinh thái sản xuất ô tô với việc hình thành và phát triển Trung tâm cơ khí ô tô tầm quốc gia và khu vực. Sự phát triển của hệ sinh thái có ý nghĩa quan trọng, tác động lan tỏa, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan. Các doanh nghiệp FDI sẽ tham gia vào sự phát triển này, qua đó tạo ra sự liên kết với các doanh nghiệp nội địa và mở ra cơ hội xuất khẩu các sản phẩm và linh kiện cơ khí chế tạo.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và đầu tư FDI vào các lĩnh vực có triển vọng tốt, giá trị gia tăng cao như: điện tử, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ để hình thành nền tảng cho sự phát triển lâu dài và bền vững.

- Khuyến khích các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như nghiệp dệt may, da giày dịch chuyển sang ở các khâu có giá trị gia tăng cao hơn.

- Các ngành công nghiệp lợi thế và các ngành triển vọng cần đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước.

3. *Khu vực dịch vụ:* đẩy mạnh phát triển du lịch, trong đó tập trung xây dựng thương hiệu du lịch Quảng Nam mang tầm khu vực và quốc tế ở một số sản phẩm cao cấp, đặc biệt là các sản phẩm du lịch văn hóa kết hợp nghỉ dưỡng; đồng thời phát triển mạnh dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở nâng cấp, phát triển nhanh cơ sở hạ tầng du lịch và lưu trú, đặc biệt là hệ thống khách sạn, nhà hàng cũng như các tiện ích xã hội phục vụ khách du lịch; phát triển mạnh dịch vụ logistics trên cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực triển khai, nâng cấp các dự án hạ tầng logistics; đón đầu xu hướng phát triển các dịch tài chính cao cấp;…

*4. Khu vực nông nghiệp* tiếp tục chuyển biến tích cực về tổ chức sản xuất, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với việc hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chiến biến và tiêu thụ sản phẩm. Các dự án nông nghiệp công nghệ cao đã được quy hoạch phát triển tại một số khu vực: Bình Sa, huyện Thăng Bình, Tam Phú, thành phố Tam Kỳ được triển khai thực hiện, đặc biệt là phát triển mạnh thương hiệu sâm Ngọc Linh, đồng thời nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cộng đồng.

5. *Yếu tố động lực trong Phương án này là sự phát triển nhanh của cơ sở hạ tầng*: Địa phương cần tập trung nguồn lực hoàn thiện và phát triển nhanh cơ sở hạ tầng. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 thu hút và khai thác các dự án du lịch gắn với khai thác sân bay Chu Lai và hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà. Giai đoạn 2026 – 2030, đưa vào khai thác các khu bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa, khu cảng biển Kỳ Hà, Tam Giang. Đưa KKTM Chu Lai trở thành trung tâm tài chính và dịch vụ logistics của vùng. Tại KKTM Chu Lai, tập trung thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp then chốt, công nghiệp công nghệ cao và kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu nhằm tạo động lực phát triển kinh tế; phát triển dịch vụ tài chính, các nhóm dự án dịch vụ vận tải, hậu cần cảng và logistics gắn với cảng biển và sân bay Chu Lai. Sau năm 2030, tiếp tục hoàn chỉnh, nâng cấp và hiện đại hóa hạ tầng sân bay, các tuyến đường kết nối, các khu dân cư chất lượng cao, các trung tâm vui chơi, nghỉ dưỡng du lịch biển đẳng cấp,... Phát triển KKTM Chu Lai theo mô hình “Thành phố thông minh” với các khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ - cảng (hàng không và biển) thông minh, hiện đại. KKTM Chu Lai trở thành đô thị thông minh, đáng sống với các dịch vụ tiêu chuẩn quốc tế.

6. Nhìn chung, trong Phương án này, tỉnh cần đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; cơ cấu lại nền kinh tế, sắp xếp phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư những dự án lớn đối với những lĩnh vực được ưu tiên như: công nghiệp chế biến chế tạo có hàm lượng giá trị gia tăng cao, đóng góp ngân sách lớn, lợi thế về xuất khẩu (cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, hóa dầu, sản xuất đồ uống, may mặc, giày da); dịch vụ du lịch, logistic (cảng hàng không, cảng biển)...

Đồng thời, tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng, chú trọng nâng cao năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp, gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có cơ chế khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ tăng chế biến sâu. Tái cơ cấu thị trường, xây dựng chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc vào một thị trường nhất định (hàng hóa, nguyên vật liệu xuất nhập khẩu, du lịch; thị trường nội địa đối với những mặt hàng chiếm ưu thế). Khai thác tiềm năng, lợi thế liên kết Vùng KTTĐMT. Kết nối với các tỉnh trong phát triển du lịch, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Phát huy lợi thế (hạ tầng, kinh tế) giáp ranh với TP. Đà Nẵng được tập trung đầu tư trở thành trung tâm vùng, tạo ra sức lan tỏa cho các tỉnh lân cận. Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; phát triển vùng chuyên canh hàng hóa, vùng nguyên liệu, gắn sản xuất, tiêu thụ với đầu tư chế biến, xuất khẩu; ưu tiên phát triển sản xuất quy mô lớn…

7. Với các điều kiện như vậy, dự kiến sản xuất, lắp ráp ô tô duy trì tăng trưởng khoảng 3%/năm trong 2021 – 2015 và 3.5%/năm trong 2026 – 2030; sản xuất trang phục tăng trưởng khoảng 5%/năm trong 2021 – 2025 và 7%/năm trong 2026 – 2030; lĩnh vực da giày tăng trưởng 15%/năm trong 2021 – 2025 và 12,5% trong 2026 – 2030; lĩnh vực sản xuất lắp ráp điện tử và linh kiện tăng trưởng 5-6.5%/năm; sản xuất và phân phối điện giữ mức tăng trưởng 3-5%. Khu vực dịch vụ cũng có nhiều điều kiện thuận lợi để đạt được mức tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2021 – 2030.

+ *Các kết quả dự báo của phương án 1*:

1. Với các điều kiện nêu trên, khả năng tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh dự báo như sau:

(i) Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động khoảng 622,5 nghìn tỉ đồng cho giai đoạn 2021 – 2030, tương đương nhu cầu vốn đầu tư phát triển mỗi năm 62,25 nghìn tỉ đồng. Tỷ lệ đầu tư trên GDP vào khoảng 32%/năm, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011 – 2020.

(ii) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển cải thiện đáng kể với hệ số ICOR bình quân đạt 3,6 trong giai đoạn 2021 – 2030, giảm so với mức bình quân 5,5 trong giai đoạn 2011 – 2020.

(iii) Năng suất lao động tăng bình quân cần đạt mức tăng trưởng 8%/năm.

2. Các điều kiện về nguồn lực:

(i) Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động khoảng 300 nghìn tỉ đồng cho giai đoạn 2021 – 2030, tương đương nhu cầu vốn đầu tư phát triển mỗi năm 30 nghìn tỉ đồng. Tỷ lệ đầu tư trên GDP vào khoảng 33,5%/năm, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011 – 2020.

(ii) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển cải thiện đáng kể với hệ số ICOR bình quân đạt 4,0 trong giai đoạn 2021 – 2030, giảm so với mức bình quân 5,5 trong giai đoạn 2011 – 2020.

(iii) Năng suất lao động tăng bình quân cần đạt mức tăng trưởng 8%/năm.

\* Phương án 2:

+ *Các giả thiết của phương án 2*:

1. Phương án 2 có thể đạt được khi các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, các ngành, lĩnh vực có thể tăng trưởng cao. Trọng tâm trong phương án này ngoài việc đẩy mạnh các điều kiện phát triển như Phương án 1, còn nằm ở giả thiết đưa vào khai thác một số dự án lớn mang tính đột phá của tỉnh, như dự án khai thác khí Cá Voi xanh (giả thiết bắt đầu khai thác sau năm 2026); dự án phát triển khu công nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô lớn nhất Việt Nam tại Quảng Nam (giả thiết khai thác trong giai đoạn 2026 – 2030); dự án phát triển dịch vụ hàng không (bảo dưỡng, sản xuất phụ kiện máy bay,…).

2. Với các điều kiện rất thuận lợi cả bên trong và bên ngoài, đặc biệt là sự thuận lợi về điều kiện thị trường đối với các sản phẩm công nghiệp chủ lực, dự kiến lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô và linh kiện tăng trưởng khoảng 3%/năm trong 2021 – 2015 và 5-6%/năm trong 2026 – 2030; sản xuất trang phục tăng trưởng khoảng 5%/năm trong 2021 – 2025 và 7-8%/năm trong 2026 – 2030; lĩnh vực da giày tăng trưởng 15%/năm trong 2021 – 2025 và 12,5% trong 2026 – 2030; lĩnh vực sản xuất lắp ráp điện tử và linh kiện tăng trưởng 5-6.5%/năm; sản xuất và phân phối điện giữ mức tăng trưởng 3% trong 2021 – 2025 và có thể tăng 5-7%/năm trong 2026 – 2030.

Khu vực dịch vụ cũng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn, đặc biệt trong khai thác và phát triển du lịch. Thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ cao hơn giai đoạn 2016 – 2019, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, bình quân khoảng 15%/năm. Trong đó, kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng hoàn thiện hơn, giúp Quảng Nam khai thác tốt lợi thế vị trí chuyển tiếp trong trung chuyển, vận tải hàng hóa và logistic. Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã có điều kiện mở rộng.

Khu vực nông nghiệp tiếp tục chuyển biến tích cực về tổ chức sản xuất, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với việc hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chiến biến và tiêu thụ sản phẩm. Huy động vốn đầu tư cho khu vực sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 13,5-15%/năm.

+ *Các kết quả dự báo của phương án 2*:

1. Với các điều kiện trên, tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2021 – 2025 dự báo đạt khoảng 9,14%/năm và 12,36%/năm trong 2026 – 2030; bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 10,74%/năm.

2. Điều kiện nguồn thực hiện:

(i) Nhu cầu vốn đầu tư phát triển là khoảng 690 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2021 – 2030.

(ii) NSLĐ tăng bình quân 9,5%/năm.

(iii) Hệ số ICOR bình quân đạt 3,1 trong giai đoạn 2021 – 2030.

**Bảng 10**: Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2030

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2011-2015** | **2016-2020** | **2021-2025** | | | | **2026-2030** | | | |
| **Các phương án tăng trưởng** | **Thực hiện** | | **KB 1** | **KB2 – PA1** | **KB2 – PA2** | **KB 1** | | **KB2 – PA1** | **KB2 – PA2** |
| **Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)** | **10,0** | **5,8** | **7,67** | **8,41** | **9,14** | **8,37** | | **10,25** | **12,36** |
| - Ngành NLTS | 5,1 | 3,6 | 3,52 | 3,58 | 3,71 | 3,44 | | 3,59 | 3,72 |
| - Ngành CNXD | 15,6 | 8,0 | 10,21 | 11,65 | 12,81 | 10,65 | | 13,7 | 16,63 |
| - Ngành Dịch vụ | 7,7 | 4,1 | 5,39 | 5,84 | 6,23 | 6,44 | | 7,08 | 8,04 |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 10,8 | 6,9 | 8,43 | 9,31 | 10,05 | 8,25 | | 10,25 | 12,36 |
| **Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | | **100** | **100** |
| - Ngành NLTS | 14,3 | 14,5 | 12,1 | 10,4 | 9,8 | 10,6 | | 9,9 | 7,7 |
| - Ngành CNXD | 32,1 | 32,9 | 35,8 | 37,1 | 38,0 | 37,5 | | 36,2 | 42,0 |
| - Ngành Dịch vụ | 34,5 | 34,7 | 34,6 | 35,1 | 34,7 | 32,5 | | 34,4 | 33,3 |
| - Thuế trừ trợ cấp sản phẩm | 19,0 | 17,9 | 17,5 | 17,4 | 17,5 | 17,4 | | 17,5 | 17,0 |

*Nguồn: Tính toán của Liên danh tư vấn*.

c. *Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển*

Theo kịch bản 1, động lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào xu thế tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực đạt được trong giai đoạn 2011 – 2020, và xu thế phát triển của doanh nghiệp và thị trường. Ưu điểm lớn là nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển không quá cao. Bên cạnh đó, hệ số ICOR không cải thiện nhiều, áp lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh không quá lớn. Kịch bản phát triển này còn hàm ý điều hành chính sách của tỉnh Quảng Nam cơ bản tập trung vào khai thác các tiềm năng, lợi thế hiện tại, sẵn có. Nếu không có yếu tố bất lợi lớn tác động đến tỉnh thì việc đạt được các chỉ tiêu của phương án này là không khó khăn. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 có tính khả thi cao, song làm giảm tính chiến đấu, chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện tiềm năng, cơ hội phát triển đang đến của Quảng Nam.

Tại kịch bản 2, theo Phương án 1, điều kiện để đạt được kịch bản này là không dễ dàng, các yêu cầu về huy động vốn, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn, cải thiện năng suất lao động, cũng như phát triển các ngành kinh tế, lĩnh vực là tương đối cao. Tuy nhiên, tính khả thi cũng cũng ở mức cao do các yếu tố nền tảng và các cơ hộ phát triển là khá rõ ràng, nhất là đối với lĩnh vực công nghiệp chế tạo và du lịch. Quảng Nam cần mạnh mẽ chuyển đổi, thực hiện nhiều biện pháp mang tính đột phá, đặc biệt cần đẩy nhanh quá trình nâng cấp, hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng các cơ hội để phát triển các sản phẩm thế mạnh. Để thực hiện được mục tăng trưởng theo kịch bản ngày cần có sự tập trung, quyết tâm và quyết liệt thực hiện của toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh. Thực hiện phương án này có thể giúp Quảng Nam vươn lên phát triển, đưa GRDP bình quân đầu người vượt mức trung bình của cả nước vào năm 2030.

Phương án 2 mang tính phấn đấu và thuận lợi rất cao, ngoài quyết tâm cao độ và tập trung cao nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống, đẩy mạnh cải thiện tạo môi trường đầu tư, cơ chế chính sách ưu đãi, huy động, thu hút đầu tư vào địa phương… thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: khả năng, mức độ phục hồi của kinh tế trong nước và thế giới, khả năng triển khai các dự án lớn, sự phát triển của các địa phương lân cận, các điều kiện môi trường quốc tế và trong nước. Việc thực hiện theo kịch bản này có rủi ro cao do phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố khách quan.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong những năm tiếp theo, **lựa chọn Phương án 1** (tại Kịch bản 2) là phù hợp, vừa có tính khả thi vừa có tính chiến đấu cao. Đây là phương án có mức tăng trưởng khá cao, phù hợp với lộ trình bắt kịp một số địa phương về trình độ và quy mô nền kinh tế và phù hợp với lộ trình chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong tương lai.

## 3.5. Xác định các khâu đột phá và các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

3.5.1. *Các khâu đột phá*

(1) Xây dựng “môi trường đầu tư, kinh doanh 4.0” kết hợp với đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó xây dựng chính quyền số là đặc biệt quan trọng

Cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh phải có “bước nhảy vọt”, chuyển dịch từ việc tạo dựng một môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư,... trở thành vượt trội so với các điểm đến đầu tư trong khu vực. Đây là cơ sở quan trọng để huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước trong bối cảnh tỉnh Quảng Nam cần đầu tư lớn vào hạ tầng, đô thị, cải thiện năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, đào tạo nhân lực, các doanh nghiệp cần đầu tư mở rộng sản xuất, cải tiến công nghệ. Cùng với đó, các quy định và các hệ thống “dựa trên giấy tờ” cần được thay thế bằng các giải pháp công nghệ số để loại bỏ các thủ tục, các loại giấy phép không cần thiết, hình thành sự kết nối cao, tương tác tốt giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp trên mọi lĩnh vực từ quản lý đất đai, đấu giá, đấu thầu cho đến cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục, bảo đảm thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người dân gặp thiên tai, khó khăn.

(2) Phát triển nguồn nhân lực là điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam cả trước mắt và lâu dài

Quảng Nam sẽ là trung tâm hàng đầu về du lịch và công nghiệp cơ khí chế tạo, phát triển nhân lực trước mắt cần tập trung nâng cao trình độ lao động trên địa bàn tỉnh bằng các cơ chế khuyến khích tham gia đào tạo nghề, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo của các trường dạy nghề dựa trên đầu tư vào cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên. Về lâu dài, Quảng Nam cần xây dựng nền giáo dục phổ thông có chất lượng, các trường, các cấp đều đạt chuẩn quốc gia, cùng với đó là tập trung đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực đòi hỏi trình độ cao như khoa học, năng lượng, công nghệ số và các ngành kỹ thuật khác.

Nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam đã cho biết tình trạng công nhân thiếu cả kỹ năng chuyên môn cũng như kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng mềm, trong khi chính quyền các cấp không nắm được mức độ thiếu kỹ năng. Do đó, Quảng Nam cần xây dựng các dữ liệu chi tiết về cung cầu các kỹ năng (như kỹ thuật, sản xuất phần mềm, tài chính, ngôn ngữ ...) làm cơ sở cho việc ban hành chính sách và xây dựng cơ chế hỗ trợ.

Một trọng tâm khác là xây dựng cơ chế thu hút nhân tài trong và ngoài nước đến làm việc ở Quảng Nam, đặc biệt chú trọng thu hút các nhà khoa học, chuyên gia, kỹ thuật viên ngưởi Việt đã làm việc cho các doanh nghiệp nước ngoài và/hoặc các tổ chức quốc tế. Đây là phương thức nhanh chóng, hiệu quả để tạo dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, quy tụ nhân tài.

(3) Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ đủ khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của bối cảnh CMCN 4.0

Phát triển các doanh nghiệp có năng lực công nghệ và đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao là nhân tố cốt lõi để tham gia CMCN 4.0 và chuyển đổi số. Để thực hiện những nhiệm vụ quan trọng này, Quảng Nam cần: (i) Nhanh chóng xây dựng hạ tầng kết nối internet băng thông rộng đến các trường học, bệnh viện, trạm y tế, thư viện, nhà văn hóa ở các xã (ưu tiên vùng phía Đông) và các hạ tầng công nghệ thông tin khác; (ii) Xây dựng và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ quản lý và kinh doanh (ví dụ như cơ sở dữ liệu nhân lực, cơ sơ dữ liệu dự án đầu tư công…) để các doanh nghiệp có thể khai thác, đồng thời đảm bảo an toàn dữ liệu, dữ liệu cá nhân; (iii) Liên kết với các cơ sở đào tạo ở Đà Nẵng để tăng nhanh số lượng và trình độ cán bộ, chuyên viên kỹ thuật, kỹ sư công nghệ trong các lĩnh vực liên quan đến CMCN 4.0, tạo nguồn cung nhân lực đầy dủ, có chất lượng. Bên cạnh đó, phát triển các mạng lưới trí thức, chuyên gia, nhân tài để tập hợp đội ngũ có trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iv) Sử dụng nguồn ngân sách địa phương để lập quỹ hỗ trợ và tận dụng các quỹ phát triển khoa học công nghệ nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo; (v) Xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ 4.0, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, làm hình mẫu cho các doanh nghiệp khác noi theo; (vi) Về lâu dài, Quảng Nam cần xây dựng một số trung tâm đổi mới, sáng tạo ở trình độ tiên tiến dựa trên nguồn vốn đầu tư của chính quyền địa phương và các doanh nghiệp tư nhân để kiến tạo hệ sinh thái và môi trường nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, làm bệ đỡ cho doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, tạo ra các mô hình kinh doanh mới, sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng các công nghệ của CMCN 4.0.

3.5.2. *Các nhiệm vụ trọng tâm*

Để hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra, Quảng Nam cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong kỳ quy hoạch như sau:

(1) Xây dựng chính quyền số bảo đảm an toàn, an ninh mạng, đổi mới tư duy và công cụ quản lý nhà nước, đổi mới quản trị nhà nước. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định trong tất cả các lĩnh vực để giảm thiểu và số hóa các loại thủ tục, giấy tờ hành chính; giảm thiểu yêu cầu làm việc trực tiếp giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức và cá nhân trong khi gia tăng tương tác giữa các cơ quan chính quyền với người dân và doanh nghiệp bằng các ứng dụng số.

(2) Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực, nhà đầu tư đến với tỉnh Quảng Nam, ưu tiên thu hút đầu tư vào các nhóm ngành có thể khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế như cơ khí chế tạo và sản xuất linh kiện ô tô; thiết bị điện tử và công nghiệp công nghệ số; công nghiệp năng lượng (điện – khí); chế biến nông sản công nghệ cao; các dịch vụ liên quan đến du lịch (vận tải, lưu trú và ăn uống, vui chơi, giải trí); thương mại điện tử và các dịch vụ logistic; công nghệ thông tin; giáo dục và đào tạo chất lượng cao. Đặc biệt chú trọng thu hút các dự án FDI xuất khẩu, nhất quán các thu hút các dự án FDI gia công. Đồng thời, đổi mới chương trình xúc tiến đầu tư và xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi thỏa đáng dựa trên kết quả đầu ra như dự án có giá trị gia tăng nội địa cao, sử dụng công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, có liên kết với doanh nghiệp nội địa, có trách nhiệm xã hội...

(3) Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn có tính chuyên nghiệp cao, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống; Quảng Nam thực sự trở thành điểm đến du lịch đẳng cấp, hấp dẫn có tính cạnh tranh cao không chỉ trong nước mà còn trong khu vực và quốc tế.

(4) Đẩy mạnh phát triển cụm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quảng Nam có mức độ đa dạng hóa cao các ngành công nghiệp, trung tâm là ngành công nghiệp cơ khí chế tạo. Các ngành công nghiệp có thể đa dạng hóa hơn nữa như phát triển hệ sinh thái công nghiệp sản xuất ô tô (gồm sản xuất, lắp ráp ô tô; chuỗi các ngành cơ khí phục vụ sản xuất ô tô; công nghiệp hỗ trợ cơ khí và sản xuất ô tô) và các ngành cơ khí triển vọng khác (gồm cơ khí hàng không, cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí thiết bị khai thác năng lượng tái tạo, cơ khí chế tạo, lắp ráp xe - máy phục vụ cho sản xuất, cơ khí - điện,…).

(5) Duy trì phát triển ngành nông nghiệp làm cơ sở cho giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập của người dân khu vực nông thôn. Từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông-lâm-thủy sản, phát triển sản phẩm chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đẩy mạnh xuất khẩy. Để đạt được những mục tiêu này, cần tập trung cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ số.

(6) Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bao gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, trọng tâm là đầu tư để nâng cấp sân bay Chu Lai, phát triển và mở rộng thành phố Tam Kỳ và vùng phụ cận trở thành đô thị nén, các đô thị trung tâm tiểu vùng. Tiếp tục đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

(7) Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản. Xây dựng khả năng quản lý rủi ro, theo dõi, giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai đạt trình độ các nước trong khu vực. Kiện toàn lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; trang bị phương tiện, thiết bị tiên tiến, hiện đại. Hoàn thiện các cơ chế chính sách đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

1. Năm 2020, kinh tế thế giới tăng trưởng -3,3%; Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tăng trưởng kinh tế, đạt 2,9%. [↑](#footnote-ref-1)
2. Trong đó xe tải đạt 45%, xe bus đạt 60%, một số mẫu xe du lịch đạt tỷ lệ nội địa hóa trên 40%. Với tỉ lệ nội địa hóa này, ThaCo đã đáp ứng điều kiện hưởng thuế suất 0% khi xuất khẩu sang các nước ASEAN. Hiện có khoảng hơn 30 doanh nghiệp phụ trợ đang sản xuất linh kiện cho ThaCo. [↑](#footnote-ref-2)
3. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt hơn 282,6 tỉ USD; trong khi đó Quảng Nam chỉ xuất khẩu 1,372 tỉ USD, đóng góp gần 0,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. [↑](#footnote-ref-3)
4. Hiệp định EVFTA mang lại rất nhiều lợi ích cho xuất khẩu của Việt Nam nhờ việc xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu của khoảng 85,6% dòng thuế, tương đương hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Sau 7 năm Hiệp định có hiệu lực, dòng thuế được xóa bỏ thuế suất sẽ nâng lên 99,2%; khi đó hầu như các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ không chịu thuế nhập khẩu. Đây là mức xóa bỏ thuế suất và hạn ngạch cao nhất trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết. [↑](#footnote-ref-4)
5. Ngân hàng Thế giới định nghĩa hộ gia đình có mức chi tiêu trên 15 USD/người/ngày thuộc tầng lớp trung lưu (khoảng 345.000 đồng). Trong khi đó, Tổ chức OECD định nghĩa mức chi tiêu hàng ngày của hộ gia đình khoảng 10-100 USD/người (khoảng 0,23-2,3 triệu đồng)…. [↑](#footnote-ref-5)
6. Một số lĩnh vực đang được ứng dụng công nghệ mới như: Sản xuất và lắp ráp ô tô; cồn sinh học; gạch men; thuỷ điện; nước giải khát; vải sợi thủy tinh; kính tấm; linh liện điện tử. Bên cạnh một số doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới, một bộ phận doanh nghiệp khác đầu tư công nghệ trung bình, tiêu biểu như các doanh nghiệp may mặc; da giày; và chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ở Quảng Nam hiện vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu. [↑](#footnote-ref-6)
7. Có xu hướng ít thâm dụng vốn và ít rào cản gia nhập hơn so với các ngành công nghiệp truyền thống. [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo báo cáo “Vietnam: Role as a global manufacturing hub will fuel growth” của Oxford Economics công bố vào tháng 4-2021. [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo báo cáo “Việt Nam năng động: Tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao” của Ngân hàng thế giới, nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng của Việt Nam ước tính lên đến 25-30 tỉ USD mỗi năm. [↑](#footnote-ref-9)
10. Hiện nay, 04 nhà sản xuất xe lớn tại Việt Nam hiện nay là THACO, Toyota, Hyundai, Ford chiếm tới 75% thị phần toàn ngành. [↑](#footnote-ref-10)